

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

# NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 12/01/2026



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:

tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	33

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng qua do lo ngại thời tiết bất lợi tại Thái Lan làm gián đoạn nguồn cung, trong khi nhu cầu tích trữ nguyên liệu trước Tết Nguyên đán của các nhà máy Trung Quốc cũng đang gia tăng.

▶ Hạt điều: Theo Hiệp hội Điều Cầm-pu-chia (CAC), sản lượng hạt điều của quốc gia này đạt khoảng 1,02 triệu tấn trong năm 2025. Theo Hội đồng Bông và Điều của Bờ Biển Ngà (CCA), doanh thu tiêu thụ hạt điều của quốc gia này dự kiến sẽ đạt khoảng 623 triệu USD trong năm 2025, tăng 67% so với năm 2024.

▶ Chè: Trong 10 tháng năm 2025, sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu tăng 8,4%. Trong 10 tháng năm

2025, sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,17 triệu tấn, bằng gần 90% sản lượng của năm 2024.

▶ Sản và sản phẩm từ sản: Đầu tháng 01/2026, giá sản nội địa và giá tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan ổn định, trong khi giá xuất khẩu sản lát tăng. Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2024. Trung Quốc ban hành yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với sản khô nhập khẩu từ Ê-ti-ô-pi-a.

▶ Thủy sản: 10 tháng năm 2025, xuất khẩu tôm sú của Ấn Độ tăng 29% so với cùng kỳ năm 2024. Sản lượng đánh bắt mực khổng lồ của Pê-ru trong năm 2025 phục hồi mạnh.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Theo số liệu của Cục Hải quan, năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 5,1% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với năm 2024, đưa khối lượng xuất khẩu xuống mức thấp nhất trong 4 năm qua, nhưng trị giá vẫn đạt mức cao hai trong lịch sử, chỉ sau năm 2024. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu Ấn Độ giảm từ 23,1% của cùng kỳ năm 2024 xuống còn 15,4% trong 11 tháng năm 2025.

▶ Hạt điều: Năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 5,7% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với năm 2024. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoài khối tăng.

▶ Chè: Năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 7,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá

so với năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan 11 tháng năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam năm 2025 tăng 52,2% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với năm 2024. Trong 11 tháng năm 2025, thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

▶ Thủy sản: Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 12,4% so với năm 2024. Trong 11 tháng năm 2025, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ tăng so với cùng kỳ năm 2024.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng qua do lo ngại thời tiết bất lợi tại Thái Lan làm gián đoạn nguồn cung, trong khi nhu cầu tích trữ nguyên liệu trước Tết Nguyên đán của các nhà máy Trung Quốc cũng đang gia tăng.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 5,1% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với năm 2024, đưa khối lượng xuất khẩu xuống mức thấp nhất trong 4 năm qua, nhưng trị giá vẫn đạt mức cao hai trong lịch sử, chỉ sau năm 2024.
- ▶ Theo số liệu từ Bộ Thương mại Ấn Độ, 11 tháng năm 2025, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ giảm 20,2% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam tại Ấn Độ giảm từ 23,1% của cùng kỳ năm 2024 xuống còn 15,4% trong 11 tháng năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

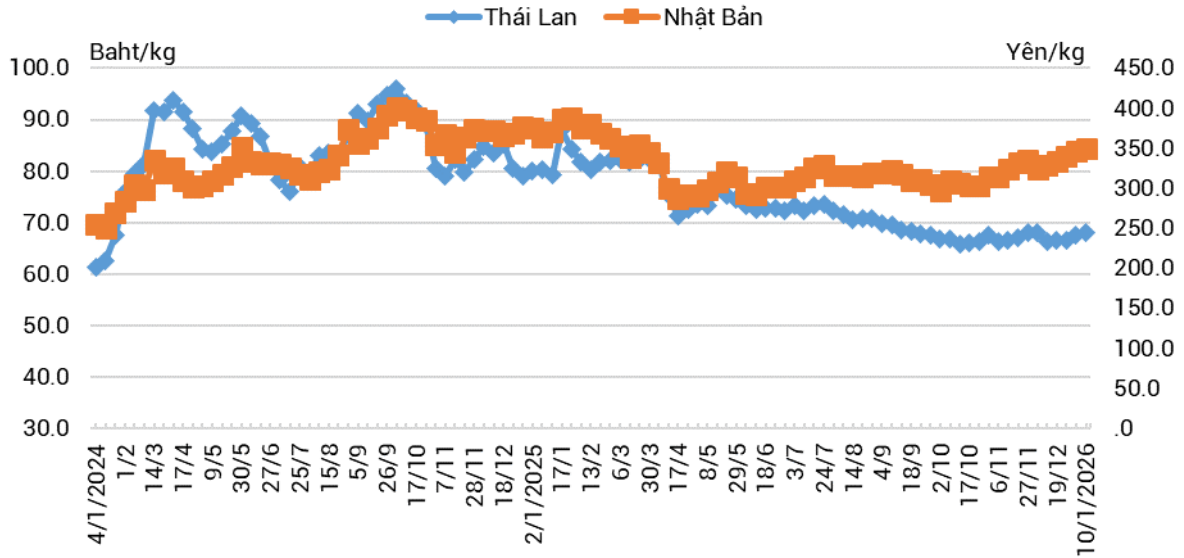
Trong 10 ngày đầu tháng 1/2026, giá cao su thế giới đồng loạt tăng trên các sàn giao dịch chủ chốt. Diễn biến cụ thể như sau:

+ Ngày 10/0/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 2/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 349,4 Yên/kg, tăng 1%

(tăng 3,6 Yên/kg) so với cuối năm 2025, đạt mức giá cao nhất trong 10 tháng trở lại đây.

+ Giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 2/2026 tại Thái Lan tăng 0,7% (tăng 0,5 Baht/kg) trong cùng thời gian, lên mức 68 Baht/kg.

## Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: [cf.market-info.jp](http://cf.market-info.jp) và [thainr.com](http://thainr.com)

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 1/2026 tăng 2,4% (tăng 370 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, lên mức

16.000 NDT/tấn. Hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2026 cũng tăng lên 15.865 NDT/tấn, hợp đồng giao tháng 5/2026 đạt 15.910 NDT/tấn.

## Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: [shfe.com.cn](http://shfe.com.cn)

Thị trường cao su quốc tế đang được hỗ trợ bởi lo ngại nguồn cung nguyên liệu thô tại các quốc gia sản xuất chủ chốt giảm, đặc biệt là nguồn cung tại Thái Lan giảm do thời tiết ẩm ướt kéo dài. Bên cạnh đó, hoạt động mua mang tính đầu cơ, các dữ liệu kinh tế tích cực gần đây của Trung Quốc, cùng các biện pháp kích thích kinh tế, cũng như nhu cầu tích trữ hàng trước Tết Nguyên đán của các nhà máy Trung Quốc là những yếu tố quan trọng thúc đẩy giá tăng.

Giá dầu tăng cũng khiến cao su tổng hợp trở nên kém hấp dẫn hơn, qua đó tạo thêm động lực đẩy giá cao su tự nhiên lên cao. Trong những tuần gần đây, giá cao su tăng mạnh còn do nhu cầu trong sản xuất lốp xe tăng lên, trong bối cảnh doanh số ô tô toàn cầu tiếp tục khởi sắc. Doanh số xe điện toàn cầu đã tăng 28% trong năm 2025, với hãng xe Trung Quốc BYD lần đầu tiên vượt qua đối thủ Mỹ về doanh số cả năm, nhờ tăng trưởng nhanh tại châu Âu – nơi nhà

sản xuất Trung Quốc đang có lợi thế cạnh tranh.

Tại Ấn Độ, các hãng ô tô lớn cũng ghi nhận doanh số trong tháng 12/2025 tăng mạnh.

Theo trang tin tài chính CNGold, các nhà sản xuất lốp xe tại Trung Quốc đã giảm tốc độ sản xuất do kế hoạch bảo trì trước và sau kỳ nghỉ năm mới. Tuy nhiên, CNGold cho biết đợt bổ sung tồn kho trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán tại Trung Quốc vào tháng 2/2025 có thể tiếp tục hỗ trợ giá cao su.

Về phía nguồn cung, Cơ quan Khí tượng Thái Lan cảnh báo về khả năng xảy ra mưa dông rải rác và mưa lớn từ ngày 7-10/1/2026 ở khu vực phía Nam, khu vực sản xuất cao su chủ yếu, làm gia tăng lo ngại về gián đoạn khai thác mủ.

Ngày 8/1/2026, Bộ Nông nghiệp Thái Lan cho biết xung đột vũ trang tại khu vực biên giới Thái Lan – Căm-pu-chia cùng tình trạng lũ lụt ở miền Nam Thái Lan đã gây thiệt hại đáng kể đến nguồn cung cao su của nước này. Hiện các cơ quan chức năng đang tiến hành đánh giá thiệt hại và triển khai các biện pháp hỗ trợ khẩn cấp. Đồng thời, đối với nông dân trồng cao su chịu ảnh hưởng bởi lũ lụt, chính phủ cũng đang đẩy nhanh công tác cứu trợ và hỗ trợ khắc phục.

Đợt thiên tai trong năm 2025 có phạm vi ảnh hưởng rộng, với 9 tỉnh miền Nam Thái Lan chịu thiệt hại do lũ lụt và 7 tỉnh bị tác động bởi căng thẳng biên giới. Tổng diện tích đồn điền cao su

bị hư hại vượt 1,9 triệu rai (khoảng 304.000 ha), gây thiệt hại kinh tế hơn 2,995 tỷ Baht và khiến sản lượng cao su giảm trên 44.000 tấn.

Theo báo cáo của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong tháng 11/2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước tính đạt 1,474 triệu tấn, giảm 1,5% so với tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024; Tiêu thụ cao su tự nhiên ước đạt 1,248 triệu tấn, giảm 0,9% so với tháng trước và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước tính tăng 2% lên 13,375 triệu tấn, trong khi tiêu thụ giảm khoảng 1,7% xuống còn 13,932 triệu tấn.

ANRPC dự kiến sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2025 sẽ tăng 1,3% so với năm 2024, đạt 14,892 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan dự kiến tăng 1,2%, In-đô-nê-xi-a tăng 4,3%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam tăng 1,3%, Ma-lai-xi-a tăng 4,2%, Căm-pu-chia tăng 5,6%, Mi-an-ma tăng 5,3% và các nước khác tăng 3,5%.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến tăng 0,8% trong năm 2025, đạt 15,565 triệu tấn. Trong đó, tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc sẽ tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, In-đô-nê-xi-a giảm 19,3%, Ma-lai-xi-a tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Xri Lan-ca tăng 6,7%, Căm-pu-chia tăng mạnh 110,3% và các quốc gia khác giảm 3,5%.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 12/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 238.663 tấn, trị giá 404,9 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 25,5% về trị giá so với tháng trước, tăng 0,5% về lượng nhưng giảm 10,4% về trị giá so với tháng 12/2024.

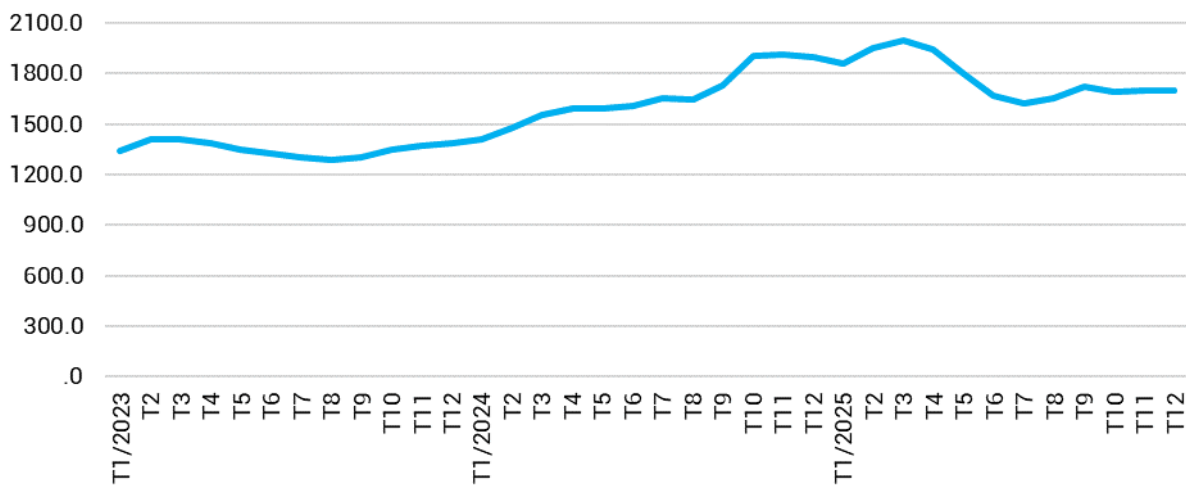
Năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,91 triệu tấn, trị giá gần 3,33 tỷ USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với năm 2024. Đây là khối lượng xuất khẩu thấp nhất trong 4 năm qua, nhưng kim ngạch vẫn đứng

thứ hai trong lịch sử, chỉ sau năm 2024. Điều này cho thấy giá cao su duy trì ở mức tốt đã góp phần bù đắp phần giảm sản lượng.

### Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 12/2025 đạt 1.697 USD/tấn, giảm nhẹ 0,3% so với tháng trước và giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cao su vẫn tăng 2,6% so với năm 2024, đạt 1.745 USD/tấn.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2023-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### Về thị trường xuất khẩu:

Năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 74,2% tổng lượng với 1,41 triệu tấn, trị giá 2,45 tỷ USD. So với năm 2024, lượng xuất khẩu sang thị trường này giảm 2,3%, nhưng trị giá tăng 0,3%, nhờ giá bình quân xuất khẩu đạt 1.731 USD/tấn, tăng 2,7%. Tính riêng trong tháng 12/2025, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc giảm tháng thứ tư liên tiếp so với cùng kỳ năm 2024, với mức giảm 2% về lượng và giảm 12,2% về trị giá, đạt 189.319 tấn, trị giá 322,26 triệu USD.

Xuất khẩu cao su sang thị trường lớn thứ hai là Ấn Độ cũng ghi nhận giảm mạnh, với lượng xuất khẩu trong năm 2025 giảm 37,7% và trị giá giảm 32,4% so với năm 2024, xuống còn 76.349 tấn, trị giá 143,17 triệu USD.

Xuất khẩu cao su tới một số thị trường khác

cũng có xu hướng giảm, bao gồm Hoa Kỳ giảm 6% còn 27.633 tấn; Đức giảm 28,7% còn 23.563 tấn; Thị trường Đài Loan và Nga giảm lần lượt 28,7% và 24,6%.

Tuy vậy, xuất khẩu cao su đã tăng trưởng tích cực tới các thị trường như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Pa-ki-xtan... Đáng chú ý, xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a tăng 42,1% đạt 54.657 tấn và sang Indonesia tăng mạnh 94,8% lên 51.202 tấn. Nhờ đó, hai thị trường này đã vươn lên vị trí thứ 3 và thứ 4 trong danh sách các thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong năm 2025.

**Dự báo:** Xuất khẩu cao su của Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh cạnh tranh trên thị trường quốc tế ngày càng gia tăng. Trong nhóm các quốc gia sản xuất cao su hàng

đầu, Việt Nam là một trong số ít nước ghi nhận sản lượng xuất khẩu giảm trong năm 2025.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2025, tổng khối lượng xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan đạt 4 triệu tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng tới 32%, đạt 2,52 triệu tấn.

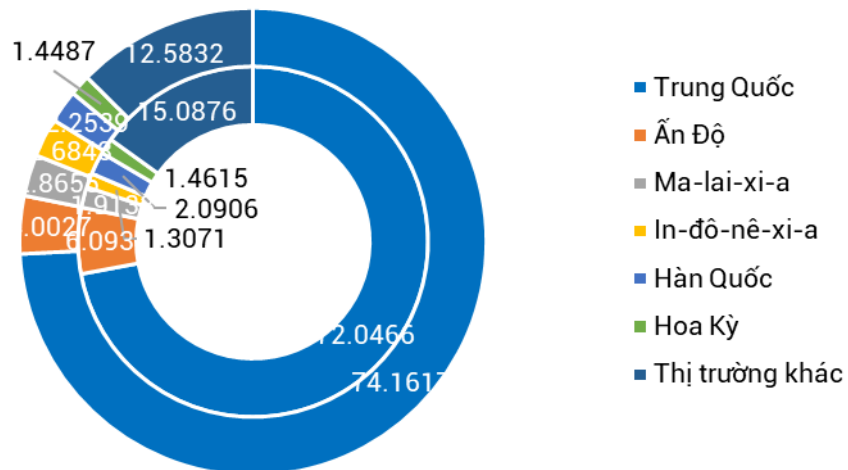
Tương tự, Indonesia cũng ghi nhận xuất khẩu tăng trưởng tích cực, với 1,55 triệu tấn cao su xuất khẩu trong 11 tháng năm 2025, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, triển vọng ngắn hạn của Việt Nam không mấy khả quan khi nhu cầu nhập

khẩu của Trung Quốc – thị trường trọng điểm – đang giảm tốc. Dù tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc năm 2025 tăng trưởng hai chữ số, lượng nhập khẩu từ Việt Nam lại giảm năm thứ hai liên tiếp. Trung Quốc đang chuyển hướng mạnh hơn sang nguồn cung từ Thái Lan, Bờ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a.

Trong bối cảnh đó, việc đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng như Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a, hay các thị trường khác, không chỉ giúp cải thiện doanh số trước mắt, mà còn là chiến lược quan trọng nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường và tăng tính bền vững cho ngành cao su Việt Nam.

**Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2024 (vòng trong) và năm 2025 (vòng ngoài) (ĐVT: % theo khối lượng)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

**20 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong năm 2025**

Thị trường	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2024	Năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>1.907.435</b>	<b>3.328.785</b>	<b>1.745</b>	<b>-5,1</b>	<b>-2,6</b>	<b>2,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	1.414.586	2.448.662	1.731	-2,3	0,3	2,7	72,0	74,2
Ấn Độ	76.349	143.168	1.875	-37,7	-32,4	8,4	6,1	4,0
Ma-lai-xi-a	54.657	73.750	1.349	42,1	31,3	-7,6	1,9	2,9
In-đô-nê-xi-a	51.202	89.089	1.740	94,8	78,2	-8,6	1,3	2,7
Hàn Quốc	42.992	82.526	1.920	2,3	8,2	5,8	2,1	2,3
Hoa Kỳ	27.633	50.186	1.816	-6,0	-2,7	3,4	1,5	1,4
Thổ Nhĩ Kỳ	25.542	46.134	1.806	3,3	5,1	1,7	1,2	1,3
Đức	23.563	45.062	1.912	-28,7	-25,8	4,0	1,6	1,2
Đài Loan	20.580	40.639	1.975	-24,6	-18,9	7,5	1,4	1,1
Nga	20.169	35.817	1.776	-24,9	-21,1	4,9	1,3	1,1

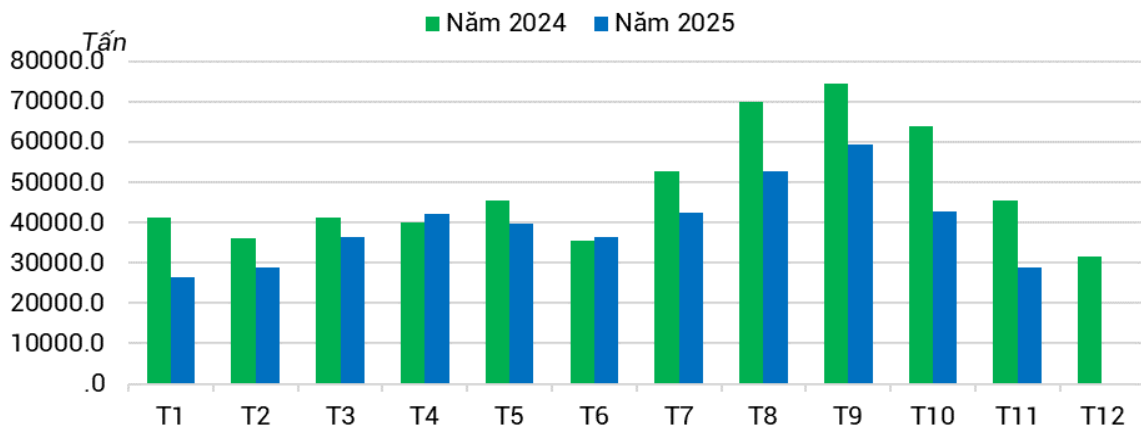
Thị trường	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2024	Năm 2025
Xri Lan-ca	19.579	32.987	1.685	-18,4	-19,3	-1,1	1,2	1,0
Braxin	12.498	21.816	1.746	-19,4	-16,9	3,2	0,8	0,7
Ý	11.257	21.373	1.899	-11,6	-2,6	10,3	0,6	0,6
Pa-ki-xtan	10.345	17.879	1.728	13,2	11,8	-1,2	0,5	0,5
Nhật Bản	9.830	20.434	2.079	-9,8	-6,2	4,0	0,5	0,5
Tây Ban Nha	8.939	16.504	1.846	-11,9	-6,9	5,7	0,5	0,5
Ca-na-đa	7.093	14.355	2.024	9,2	9,3	0,1	0,3	0,4
Hà Lan	6.356	11.611	1.827	-20,6	-18,6	2,5	0,4	0,3
Mê-hi-cô	6.093	11.681	1.917	103,4	107,0	1,7	0,1	0,3
Bỉ	5.186	6.996	1.349	-13,0	-12,4	0,7	0,3	0,3
Thị trường khác	52.986	98.117	1.852	-38,1	-32,2	9,4	4,3	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Ấn Độ là thị trường tiêu thụ cao su lớn thứ hai của Việt Nam năm 2025. Theo số liệu từ Bộ Thương mại Ấn Độ, 11 tháng năm 2025, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ đạt 436.348 tấn, trị giá 868,3 triệu USD, giảm 20,2% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

### Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

Về nguồn cung, Ấn Độ tăng nhập khẩu cao su tự nhiên từ Bồ Biển Nga và In-đô-nê-xia, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ hầu hết các thị trường chủ lực khác như Việt Nam, Thái Lan và Ma-lai-xi-a.

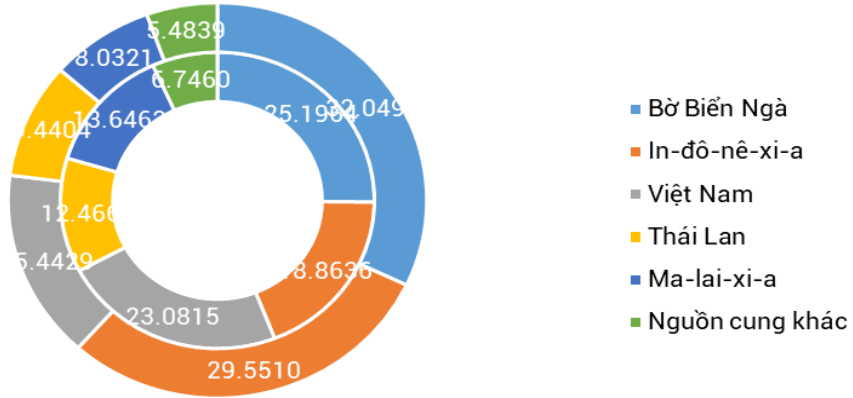
Trong 11 tháng năm 2025, Bồ Biển Nga tiếp tục là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ, đạt 139.848 tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2024; Đứng thứ hai là In-đô-nê-xi-a với 128.945 tấn, tăng mạnh 25,1%.

Việt Nam vẫn giữ vị trí là thị trường cung cấp

cao su tự nhiên lớn thứ ba cho Ấn Độ, nhưng khối lượng chỉ đạt 67.385 tấn, trị giá 135,33 triệu USD, giảm tới 46,6% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam tại thị trường này cũng thu hẹp đáng kể, từ 23,1% trong 11 tháng năm 2024 xuống còn 15,4% trong 11 tháng năm 2025.

Bên cạnh đó, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ các thị trường lớn khác như Thái Lan và Ma-lai-xi-a cũng giảm mạnh, lần lượt giảm 39,5% và 53%.

**Cơ cấu nguồn cung cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2024 (vòng trong) và 11 tháng năm 2025 (vòng ngoài) (% theo khối lượng)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Giá bình quân nhập khẩu cao su vào Ấn Độ trong 11 tháng năm 2025 đạt 1.990 USD/tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá trung bình cao su nhập khẩu từ Việt Nam đạt 2.008 USD/tấn, tăng 10%. Mức giá này cao hơn so với 1.897 USD/tấn của Bờ Biển Ngà, nhưng thấp hơn giá 2.009 USD/tấn của In-đô-nê-xi-a, 2.171 USD/tấn của Thái Lan và 2.084 USD/tấn của Ma-lai-xi-a...

Nguyên nhân khiến nhập khẩu cao su của Ấn Độ suy giảm được cho là xuất phát từ việc sản lượng trong nước tăng lên, trong khi nhu cầu tiêu thụ nội địa có dấu hiệu chững lại.

Trong năm tài khóa 2024–2025, ngành cao su tự nhiên của Ấn Độ ghi nhận sự cải thiện đáng kể, thể hiện qua việc mở rộng diện tích

trồng, tăng năng suất và tiếp tục nhận được hỗ trợ về thể chế cũng như công nghệ. Tổng diện tích trồng cao su tăng lên 939.000 ha, so với 888.000 ha của năm trước. Diện tích khai thác đạt 756.000 ha, đóng góp 77,1% vào tổng sản lượng. Năng suất bình quân cũng nhích nhẹ, đạt 1.500 kg/ha, cao hơn mức 1.485 kg/ha của năm 2023–2024.

Nhờ đó, sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ tăng 2,1%, đạt 875.000 tấn, trong đó cao su RSS tiếp tục chiếm ưu thế với 63% tổng sản lượng, theo nguồn tin trong ngành.

Mặc dù sản lượng tăng, tiêu thụ nội địa lại giảm nhẹ xuống còn 1,41 triệu tấn, chủ yếu do sự sụt giảm tiêu thụ của ngành sản xuất lốp xe ô tô, ngành tiêu thụ lớn nhất.

**Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ một số thị trường chính trong 11 tháng năm 2025**

Nguồn cung	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Tổng	436.348	868.280	1.990	-20,2	-12,9	9,1	100,0	100,0
Bờ Biển Ngà	139.848	265.264	1.897	1,6	17,4	15,6	25,2	32,0
In-đô-nê-xi-a	128.945	259.102	2.009	25,1	31,1	4,9	18,9	29,6
Việt Nam	67.385	135.331	2.008	-46,6	-41,2	10,0	23,1	15,4
Thái Lan	41.193	89.416	2.171	-39,5	-35,4	6,8	12,5	9,4
Ma-lai-xi-a	35.048	73.028	2.084	-53,0	-48,3	10,0	13,6	8,0
Li-bê-ri-a	5.730	10.600	1.850	38,1	54,3	11,7	0,8	1,3
Ni-giê-ri-a	5.374	10.229	1.903	24,3	41,8	14,0	0,8	1,2
Băng-la-đét	2.878	5.908	2.053	-2,4	12,0	14,7	0,5	0,7
Mi-an-ma	2.566	4.786	1.865	-76,9	-75,7	5,0	2,0	0,6
Gha-na	1.762	3.104	1.762	-53,9	-47,4	14,2	0,7	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Theo Hiệp hội Điều Căm-pu-chia (CAC), sản lượng hạt điều của quốc gia này đạt khoảng 1,02 triệu tấn trong năm 2025. Trong đó, Căm-pu-chia đã xuất khẩu khoảng 1 triệu tấn hạt điều thô, thu về khoảng 1,5 tỷ USD, tăng 27% so với năm 2024.
- ▶ Theo Hội đồng Bông và Điều của Bờ Biển Ngà (CCA), doanh thu tiêu thụ hạt điều của quốc gia này dự kiến sẽ đạt khoảng 623 triệu USD trong năm 2025, tăng 67% so với năm 2024. Sự gia tăng này phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ của hoạt động chế biến, với công suất tăng 91,7% so với năm 2024.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 5,7% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với năm 2024. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu hạt điều nhiều nhất sang Trung Quốc và Hoa Kỳ.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối tăng 24,2% về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối của Đức tăng.



## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

**Căm-pu-chia:** Theo Hiệp hội Điều Căm-pu-chia (CAC), bất chấp những tác động từ biến đổi khí hậu, ngành điều Căm-pu-chia đã đạt được một cột mốc đáng chú ý vào năm 2025 với tổng sản lượng hạt điều đạt khoảng 1,02 triệu tấn. Trong đó, Căm-pu-chia đã xuất khẩu khoảng 1 triệu tấn hạt điều thô, thu về khoảng 1,5 tỷ USD, tăng 27% so với năm 2024.

Các nhà phân tích cho rằng, sự kết hợp giữa điều kiện thời tiết được cải thiện và chương trình đào tạo toàn diện cho nông dân là yếu tố then chốt giúp duy trì ngành điều của Căm-pu-chia. Ngoài ra, nhu cầu quốc tế đối với hạt điều tiếp tục tăng cũng mang lại cho Căm-pu-chia cơ hội mở rộng thị phần hơn nữa. Thành công của năm 2025 cho thấy việc tích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu và các kỹ thuật canh tác hiện đại vào quy hoạch nông nghiệp có thể mang lại kết quả ngay cả trong điều kiện thời tiết khó lường.

Trong tương lai, các chuyên gia dự đoán xuất

khẩu hạt điều của Căm-pu-chia có thể vượt 2 tỷ USD trong vài năm tới.

**Bờ Biển Ngà:** Theo Hội đồng Bông và Điều của Bờ Biển Ngà (CCA), doanh thu bán hạt điều của quốc gia này dự kiến sẽ đạt 350 tỷ CFA (tương đương khoảng 623 triệu USD trong năm 2025), tăng 67% so với năm 2024.

Hiện Bờ Biển Ngà có 37 đơn vị chế biến hạt điều, với tổng công suất thiết kế là 830.000 tấn.

Bờ Biển Ngà đặt mục tiêu đến năm 2030, 50% sản lượng hạt điều của quốc gia sẽ được chế biến trong nước. Theo đó, sẽ có khoảng 10 dự án mới, dự kiến sẽ sớm bổ sung công suất thêm 200.000 tấn cho ngành công nghiệp này.

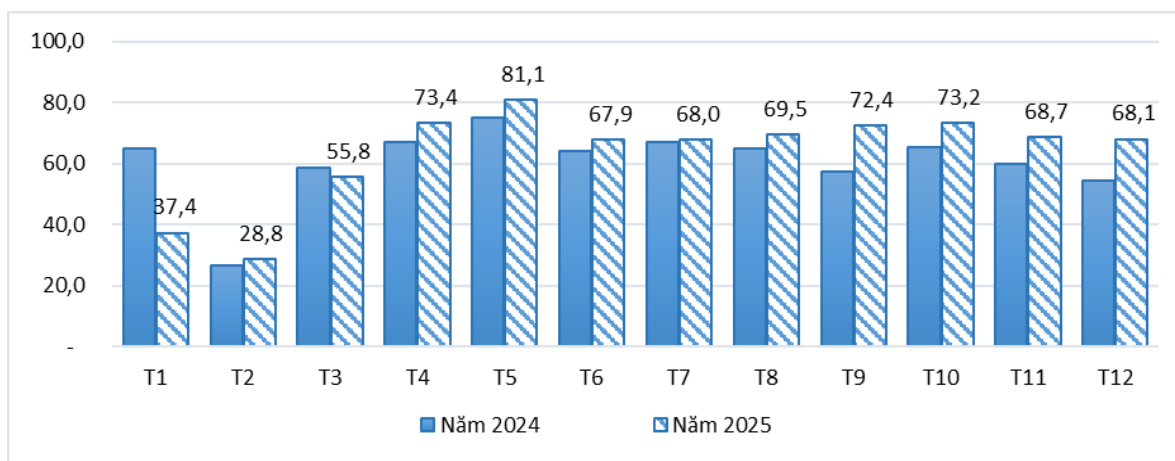
Bờ Biển Ngà là quốc gia đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu hạt điều sau Việt Nam, đã sản xuất khoảng 1,5 triệu tấn hạt điều thô vào năm 2025, so với 944.673 tấn vào năm 2024 và 1,2 triệu tấn vào năm 2023, theo số liệu của CCA.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 12/2025 đạt 68,1 nghìn tấn, trị giá 465,6 triệu USD, giảm 1,0% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với tháng 11/2025, nhưng tăng 25,4% về lượng và

tăng 28,6% về trị giá so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 766,5 nghìn tấn, trị giá 5,229 tỷ USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với năm 2024.

**Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2024 – 2025**  
(ĐVT: nghìn tấn)



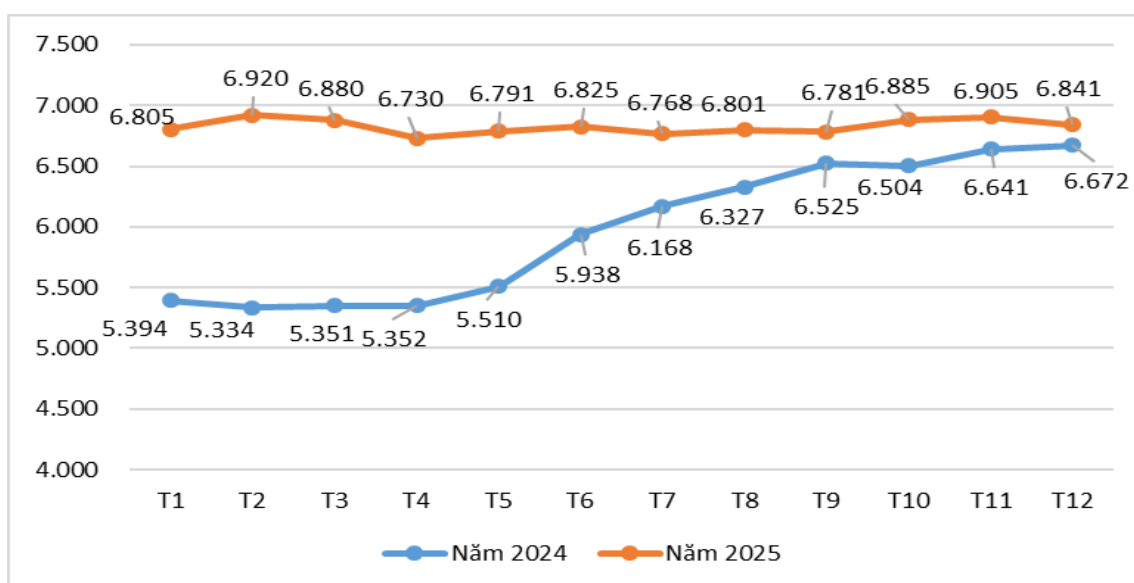
Nguồn: Cục Hải quan

### Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Tháng 12/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 6.841 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 11/2025, nhưng tăng 2,5% so với

tháng 12/2024. Tính chung năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 6.822 USD/tấn, tăng 13,9% so với năm 2024.

**Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025** (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

### Về cơ cấu thị trường

Việt Nam xuất khẩu hạt điều nhiều nhất

sang 2 thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ, chiếm 41,61% tổng lượng và chiếm 39,98% tổng trị giá xuất khẩu trong năm 2025.

Năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã tăng đáng kể, điều này khiến Trung Quốc vượt qua Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam, với lượng đạt 172,7 nghìn tấn, trị giá 1,115 tỷ USD, tăng 36,6% về lượng và tăng 49,4% về trị giá so với năm 2024.

sang thị trường Hoa Kỳ năm 2025 giảm 24,1% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với năm 2024, đạt 146,17 nghìn tấn, trị giá 975,4 triệu USD.

Ngoài ra, năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang một số thị trường khác tăng đáng kể so với năm 2024 như: Đức, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Anh, Ả-rập-xê-út.

Trái lại, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam

**10 thị trường xuất khẩu hạt điều chủ lực của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2025**  
(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	68.061	465.598	25,4	28,6	766.585	5.229.389	5,7	20,4	100,00	100,00
Trung Quốc	13.218	89.308	47,9	52,2	172.766	1.115.247	36,6	49,4	22,54	17,44
Hoa Kỳ	13.260	86.156	4,9	-0,2	146.177	975.427	-24,1	-15,5	19,07	26,54
Hà Lan	6.180	44.438	27,3	45,2	68.420	495.164	0,1	22,3	8,93	9,42
Đức	3.044	20.954	39,2	46,7	31.067	215.621	20,2	42,4	4,05	3,56
Các TVQ Ả rập Thống nhất	3.120	22.643	70,7	64,1	27.562	196.391	14,8	22,8	3,60	3,31
Anh	1.732	11.389	35,9	59,7	21.944	142.255	13,6	42,5	2,86	2,66
Ả-rập-xê-út	1.839	12.255	40,9	31,1	17.841	126.639	41,2	54,0	2,33	1,74
Canada	1.527	11.021	73,1	87,2	16.393	117.893	-1,9	13,8	2,14	2,30
Úc	1.361	9.173	34,8	54,5	16.348	107.988	-7,1	10,7	2,13	2,43
Lít-va	891	6.601	163,6	196,3	11.921	87.148	32,1	61,2	1,56	1,24
Thị trường khác	21.889	151.661	15,2	18,6	236.146	1.649.615	10,9	28,0	30,80	29,35

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

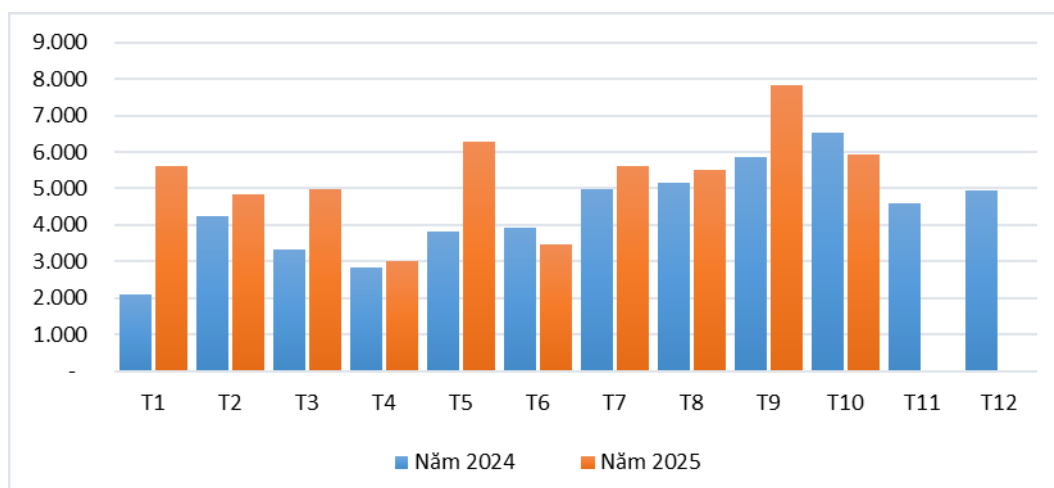


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI EU TRONG 10 THÁNG NĂM 2025

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, trong tháng 10/2025, nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt 5,84 nghìn tấn, trị giá 44,74 triệu USD, giảm 24,2% về lượng và giảm 23,6% về trị giá so với tháng 9/2025, giảm 9% về lượng nhưng tăng 2% về trị giá so với tháng

10/2024. Tính chung trong 10 tháng năm 2025, nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt 53,11 nghìn tấn, trị giá 395,49 triệu USD, tăng 24,2% về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2024 – 2025 (Đvt: tấn)**



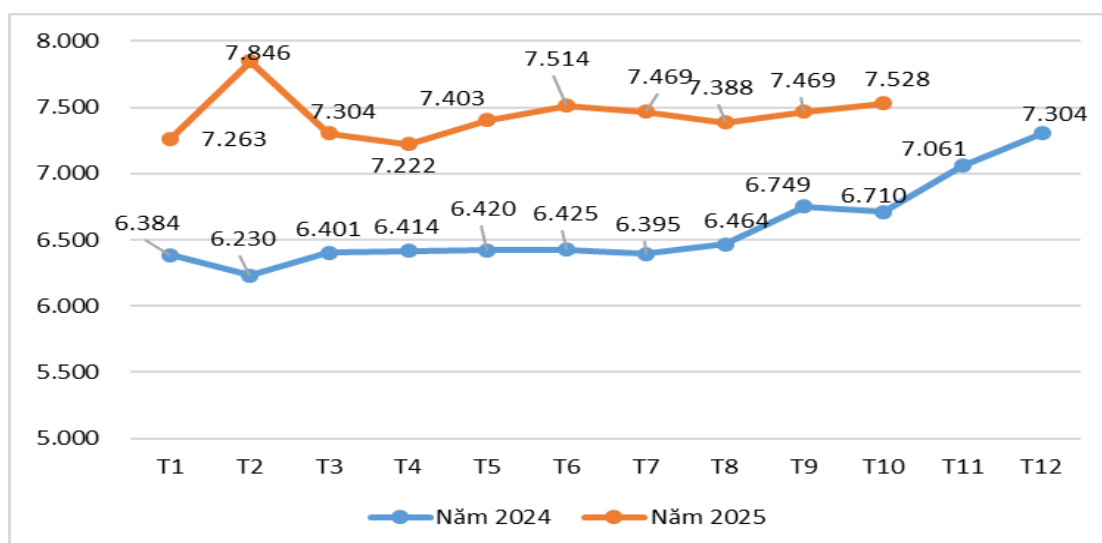
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối trong tháng 10/2025 đạt 7.528 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng 9/2025 và tăng 12,2% so với tháng 10/2024. Tính chung

10 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối đạt 7.446 USD/tấn, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2024.

**Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

## Cơ cấu thị trường cung cấp

Đức nhập khẩu hạt điều từ 27 thị trường ngoại khối trong 10 tháng năm 2025. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức, chiếm 72,76% về lượng và 72,42% về trị giá trong 10 tháng năm 2025, tăng so với mức 69,29% về lượng và 67,92% về trị giá của 10 tháng năm 2024. Tiếp đến nhập khẩu từ thị trường Bồ Biển Nga chiếm 20,61% về lượng và chiếm 20,87% về trị giá.

Nhập khẩu hạt điều của Đức từ các thị trường ngoại khối chính trong 10 tháng năm 2025 tăng đáng kể từ nhiều thị trường so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam, Bồ Biển Nga và Bra-xin đạt tốc độ tăng trưởng ở mức hai con số.

Theo Báo cáo "Phân tích quy mô và thị phần thị trường hạt điều tại Đức - Xu hướng tăng trưởng và dự báo (2025 - 2030)" từ nguồn <https://www.mordorintelligence.com/>, quy mô thị trường hạt điều của Đức được ước tính đạt 790,01 triệu USD vào năm 2025 và dự kiến sẽ đạt 965,80 triệu USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 4,1% trong giai đoạn 2025-2030.

Đức là quốc gia nhập khẩu hạt điều lớn đứng

thứ hai thế giới về trị giá và thứ ba thế giới về khối lượng. Nhu cầu nhập khẩu hạt điều đang tăng lên do người tiêu dùng ngày càng nhận thức rõ hơn về lợi ích cho sức khỏe của hạt điều như giàu chất béo không bão hòa đơn và đa, đồng thời là nguồn cung cấp protein tốt. Hiện người tiêu dùng Đức sử dụng hạt điều nhập khẩu như một nguyên liệu đa năng trong nhiều món ăn chay, bao gồm phô mai chay và sữa điều, góp phần vào sự tăng trưởng của thị trường hạt điều tại Đức.

Cùng với nhập khẩu hạt điều để phục vụ nhu cầu trong nước, Đức cũng là một nhà tái xuất khẩu hạt điều quan trọng sang các nước láng giềng, bao gồm Pháp, Ba Lan, Lúc-xăm-bua và Anh. Theo Trung tâm Xúc tiến Nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI), hàng năm, Đức tái xuất khẩu 38% lượng hạt điều nhập khẩu, trong đó 99% dành cho thị trường châu Âu.

Với nhu cầu ngày càng tăng đối với hạt điều từ ngành công nghiệp thực phẩm, nhập khẩu mặt hàng này của Đức dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới. Với vị thế là thị trường cung cấp lớn, việc Đức đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều sẽ là cơ hội để Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều sang thị trường này thời gian tới.

### 10 thị trường ngoại khối cung cấp nhiều nhất hạt điều (mã HS 080131; 080132) vào Đức 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025		So với 10 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>53.118</b>	<b>395.490</b>	<b>24,2</b>	<b>42,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	38.650	286.410	30,4	51,9	72,76	72,42	69,29	67,92
Bồ Biển Nga	10.949	82.552	26,6	42,7	20,61	20,87	20,22	20,83
Bra-xin	857	5.763	48,1	59,3	1,61	1,46	1,35	1,30
Ni-giê-ri-a	756	5.484	-8,9	9,7	1,42	1,39	1,94	1,80
Ấn Độ	489	4.973	-41,5	-27,1	0,92	1,26	1,95	2,46
In-đô-nê-xi-a	525	3.767	-32,5	-24,3	0,99	0,95	1,82	1,79
Buốc-ki-na Pha-sô	340	2.634	-6,6	3,3	0,64	0,67	0,85	0,92
Gha-na	191	1.227	13,9	31,4	0,36	0,31	0,39	0,34
Tô-gô	106	735	-25,6	-30,9	0,20	0,19	0,33	0,38
Mô-dăm-bíc	50	406	-61,2	-34,4	0,10	0,10	0,30	0,22
Thị trường khác	205	1.542	-69,0	-72,8	0,39	0,39	1,54	2,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu tăng 8,4%.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,17 triệu tấn, bằng gần 90% sản lượng của năm 2024.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 7,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo Cơ quan Thống kê Đài Loan, trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan giảm 6,1% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan 11 tháng năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Bất chấp những tác động như điều kiện thời tiết bất lợi, mưa lớn, sâu bệnh, giá cả trì trệ trong phần lớn năm, ngành chè Ấn Độ năm 2025 vẫn hoạt động tương đối tốt với sản lượng tăng và xuất khẩu cao hơn. Chỉ trong 10 tháng năm 2025, sản lượng chè của Ấn Độ đã đạt 1,17 triệu tấn, bằng gần 90% sản lượng của năm 2024.

- Tại Xri Lan-ca, nguồn cung chè đang rất dồi dào. Trong 10 tháng năm 2025, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt gần 221.000 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2024. Hoạt động xuất khẩu của Xri Lan-ca cũng tăng trưởng 8,4%, đạt hơn 220.000 tấn.

Đáng chú ý, Xri Lan-ca đang chuyển dịch mạnh sang các sản phẩm giá trị gia tăng như chè đóng gói và chè túi lọc, thay vì chỉ xuất thô. I-rắc, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ hiện là 3 thị trường tiêu

thụ lớn nhất của chè Xri Lan-ca.

- Trung Quốc: Trung Quốc tiếp tục khẳng định vị thế xuất khẩu với dòng chè xanh chủ đạo. Trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu hơn 327.000 tấn chè, tăng 2,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2024. Chè xanh chiếm tới gần 85% tổng lượng xuất khẩu của nước này và rất được ưa chuộng tại các thị trường châu Phi và Trung Á như Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan hay Xê-nê-gan. Điều này đặt ra thách thức cho chè Việt Nam trong việc cạnh tranh thị phần tại các khu vực này.

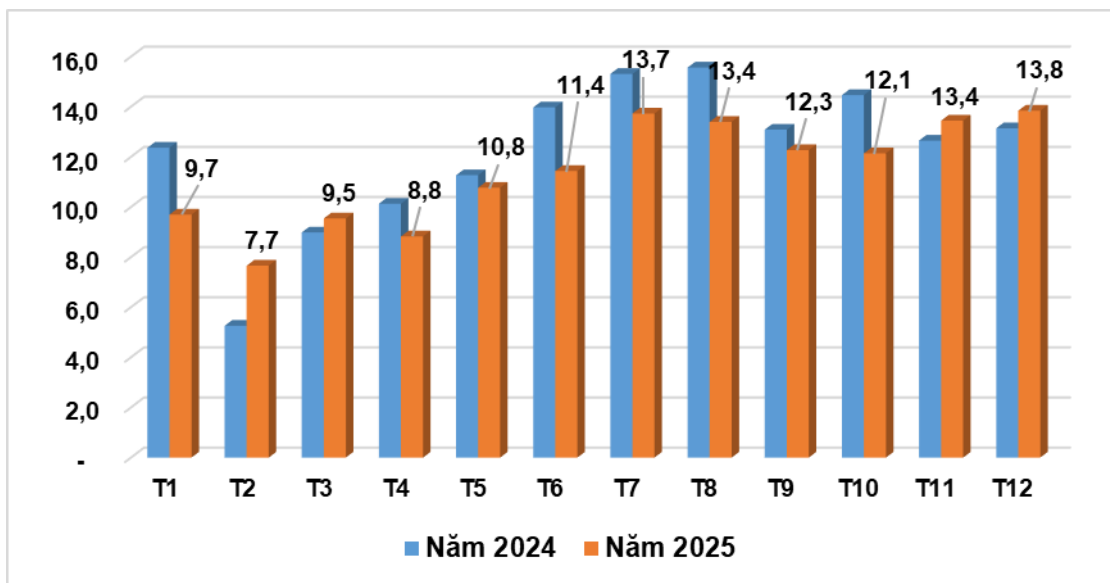
Trước bối cảnh đó, ngành chè Việt Nam được dự báo sẽ tập trung khai thác các thị trường có sức mua ổn định như thị trường Đài Loan, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và khu vực Trung Đông để duy trì đà tăng trưởng trong năm 2026.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 12/2025, Việt Nam xuất khẩu được 13.844 tấn chè, với trị giá 23,88 triệu USD, tăng 3% về lượng nhưng giảm 3,6% về trị giá so với tháng 11/2025; So với tháng 12/2024 tăng 5,3% về

lượng và tăng 9,6% về trị giá. Tính chung năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 136.952 tấn chè, với trị giá 237,89 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với năm 2024.

Lượng chè của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



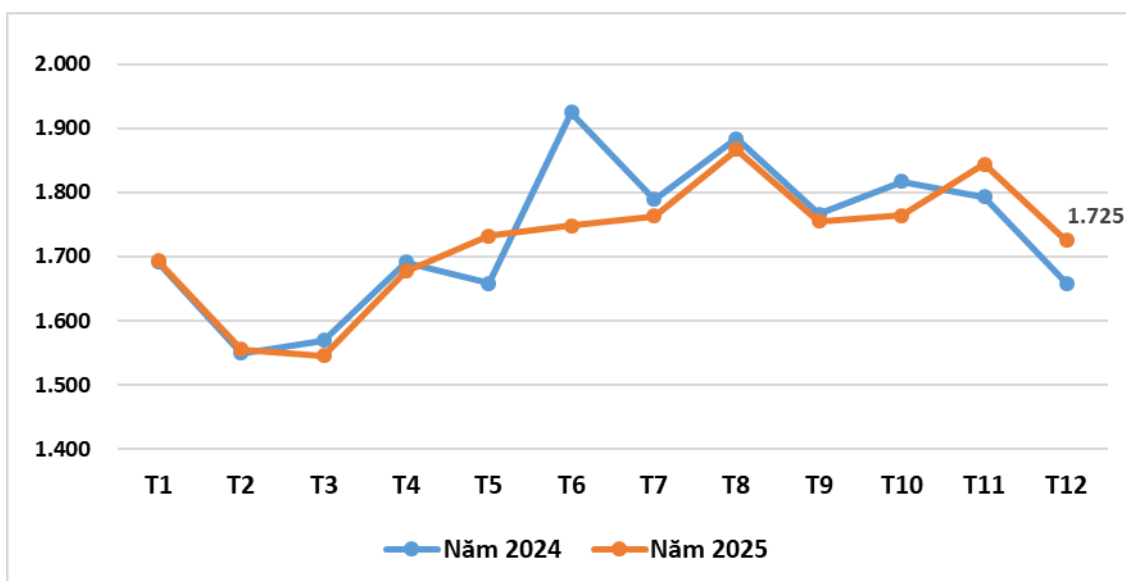
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### + Về giá xuất khẩu

Tháng 12/2025, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.725 USD/tấn, giảm 6,4% so với tháng 11/2025, nhưng tăng 4,02% so với tháng

12/2024. Tính chung năm 2025, giá bình quân chè xuất khẩu đạt 1.737 USD/tấn, giảm 0,1% so với năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

### + Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Xuất khẩu chè trong tháng 12/2025 chứng kiến sự phân hóa rõ rệt. Trong đó xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan đứng đầu với 1.518 tấn, trị giá 2,51 triệu USD, tăng 31,1% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với tháng trước. Xuất khẩu tới các thị trường Hoa Kỳ, I-rắc, UAE cũng ghi nhận sự tăng trưởng tích cực cả lượng và trị giá so với tháng trước. Đặc biệt xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a tăng trưởng ba chữ số, tăng 160% về lượng và tăng 100% về trị giá.

Ngược lại, xuất khẩu tới nhiều thị trường tiềm năng khác lại giảm, cụ thể xuất khẩu tới thị trường Đài Loan giảm 3,9% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với tháng trước, tương tự là xuất khẩu tới Ma-lai-xi-a, Nga, Phi-líp-pin... giảm về lượng và trị giá.

Năm 2025, lượng chè xuất khẩu của Việt Nam sang 2 thị trường đứng đầu là Pa-ki-xtan và thị trường Đài Loan đều giảm về lượng; Còn về trị giá, xuất khẩu sang Pa-ki-xtan giảm, xuất khẩu sang thị trường Đài Loan tăng.

Xuất khẩu chè sang một số thị trường khác trong năm 2025 tăng ấn tượng cả về lượng và trị giá là Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Phi-líp-pin, I-rắc...; Trong đó ghi nhận mức tăng mạnh nhất sang I-rắc, tăng 51% về lượng và tăng 49,8% về trị giá so với năm 2024.

Tỷ trọng (tính theo lượng) xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường Pa-ki-xtan chiếm 30,1% trong năm 2025, giảm so với mức 35,2% của năm 2024; Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan duy trì ổn định 10,2%, sang nhiều thị trường khác cũng tăng thị phần như Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, I-rắc, Ấn Độ...

### Thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2025

Thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	13.844	23.888	3,0	-3,6	136.952	237.899	-7,1	-7,2	100,00	100,00
Pa-ki-xtan	1.518	2.517	31,1	23,6	41.337	79.474	-20,3	-25,5	30,18	35,20
Đài Loan	1.178	2.229	-3,9	-7,3	14.033	26.420	-7,1	1,7	10,25	10,25
Trung Quốc	1.002	1.315	21,7	-14,9	13.661	20.174	0,1	7,3	9,98	9,26
Ma-lai-xi-a	508	381	-7,5	-17,1	6.639	5.069	14,7	18,5	4,85	3,93
In-đô-nê-xi-a	768	669	160,3	100,0	6.310	6.531	-39,3	-39,5	4,61	7,05
Hoa Kỳ	689	980	36,2	51,1	5.845	8.492	-23,8	-25,5	4,27	5,20
Nga	369	595	-22,8	-42,8	5.288	9.796	-27,2	-18,4	3,86	4,93
I-rắc	456	710	61,7	85,2	4.755	7.541	51,0	49,8	3,47	2,14
Ấn Độ	363	558	-6,7	1,4	3.755	5.298	22,1	27,5	2,74	2,09
Ả Rập Xê út	223	574	-24,9	-22,5	2.277	5.886	1,5	0,3	1,66	1,52
Ca-dắc-xtan	137	164			1.143	1.486	-1,7	-7,9	0,83	0,79
Phi-líp-pin	38	157	-66,7	-47,8	1.075	3.035	22,0	24,5	0,78	0,60
UAE	88	147	57,1	72,1	744	1.589	-29,0	-32,0	0,54	0,71
U-crai-na	65	79	16,1	-14,0	589	774	3,3	-7,8	0,43	0,39
Ba Lan	40	104	-36,5	25,9	457	706	-21,2	-19,7	0,33	0,39
Thị trường khác	6.402	12.708	-10,5	-9,8	29.044	55.629	26,8	28,7	21,21	15,55

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Năm 2026, ngành chè Việt Nam đứng trước một giai đoạn mở ra nhiều thay đổi. Xuất khẩu chè Việt Nam đang có cơ hội chuyển mình từ "mạnh về lượng" sang "mạnh về chất", từ cung ứng nguyên liệu sang tạo dựng giá trị gia tăng và thương hiệu. Trong bối cảnh thị trường toàn

cầu biến động nhanh, xu hướng tiêu dùng thay đổi và yêu cầu chất lượng ngày càng nâng cao, năm 2026 được xem là thời điểm then chốt để ngành chè xác lập một vị thế mới.

Một trong những động lực lớn nhất cho ngành

chè Việt Nam trong năm 2026 đến từ sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng toàn cầu. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các sản phẩm có lợi cho sức khỏe, có nguồn gốc tự nhiên, canh tác bền vững và minh bạch thông tin. Các dòng

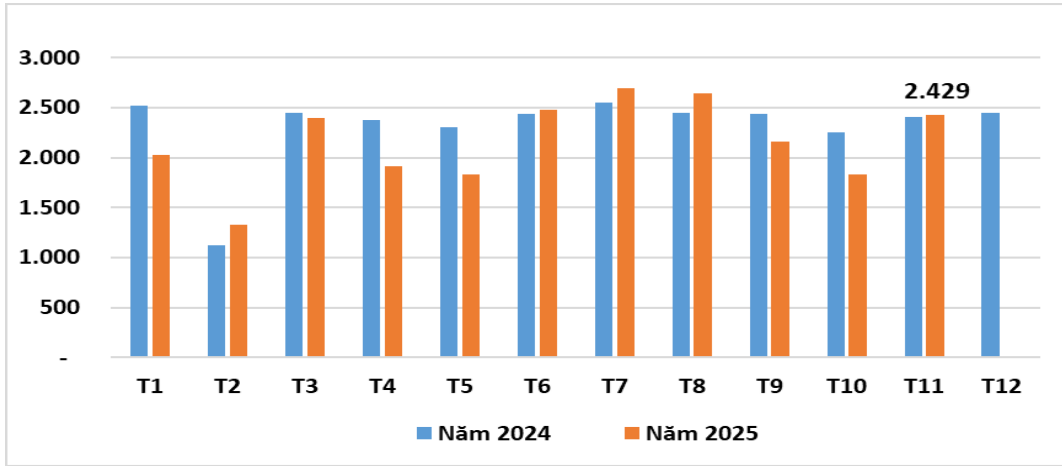
sản phẩm như chè hữu cơ, chè đặc sản vùng miền, chè ít chế biến và chè có xuất xứ gắn với câu chuyện văn hóa đang tăng trưởng nhanh tại nhiều thị trường phát triển, trong đó Đài Loan là thị trường tiềm năng rất lớn của Việt Nam.

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê Đài Loan, thị trường này đã nhập khẩu 23.739 tấn chè trong 11 tháng

năm 2025, trị giá 70,71 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Lượng chè nhập khẩu của thị trường Đài Loan qua các tháng năm 2024-2025**  
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Đài Loan

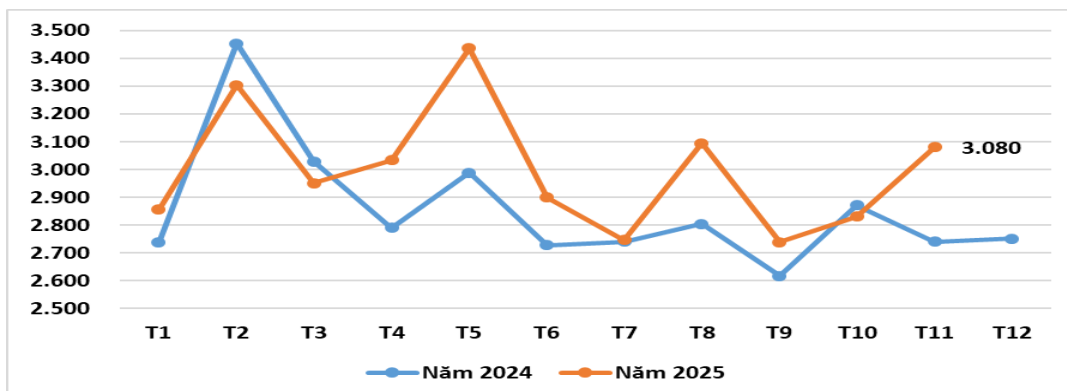
Số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan cho thấy, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường duy nhất trong số 3 nguồn cung cấp lớn nhất chè vào Đài Loan tăng về trị giá.

và tăng 0,8% so với tháng 11/2024.

**Diễn biến giá:** Tháng 11/2025, giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan đạt mức 2.429 USD/tấn, tăng 32,7% so với tháng 10/2025

Giá bình quân nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan trong 11 tháng năm 2025 đạt mức 2.979 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan từ các thị trường chủ lực Việt Nam, Ấn Độ, Nhật Bản đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2024; Ngược lại, giá nhập khẩu từ thị trường Xri Lan-ca, Mi-an-ma giảm nhẹ.

**Giá bình quân nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan qua các tháng năm 2024 – 2025**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan

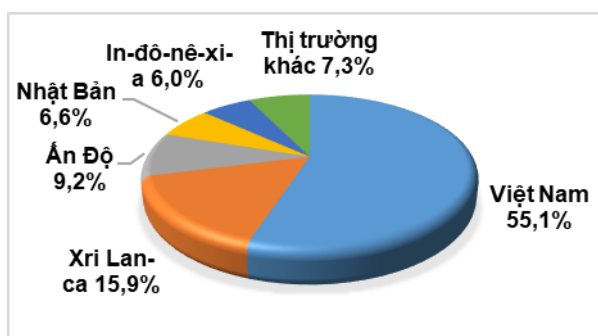
## + Cơ cấu nguồn cung

Việt Nam là nước cung cấp chè lớn nhất vào thị trường Đài Loan. Số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan cho thấy, lượng chè nhập khẩu của thị trường Đài Loan từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 giảm 2,6% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Nhập khẩu từ các thị trường kế tiếp là Xri Lan-ca và Ấn Độ đều giảm về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu chè của Đài Loan từ một số thị trường khác cũng giảm như: In-đô-nê-xi-a, Kê-ni-a, Trung Quốc; Trong khi tăng trưởng tích cực từ: Ba Lan, Mi-an-ma, Mô-dăm-bích.

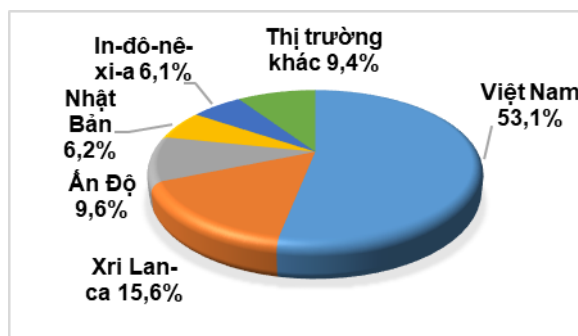
Thị trường Đài Loan đang tăng cường nhập khẩu chè từ Việt Nam. Việt Nam củng cố vị thế là nước cung cấp chè lớn nhất cho thị trường này, trong 11 tháng năm 2025, chè Việt Nam chiếm tới hơn 55% thị phần chè nhập khẩu của Đài Loan, tăng so với mức 53,09% của cùng kỳ năm 2024, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và nhu cầu cao đối với chè Việt Nam (cả chè đen và chè xanh), bất chấp cạnh tranh từ các thị trường Xri Lan-ca, Ấn Độ...

### Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường Đài Loan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan

### 10 nguồn cung cấp chè lớn nhất vào thị trường Đài Loan 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	23.739	70.719	2.979	-6,1	-1,2	5,2	100,00	100,00
Việt Nam	13.073	23.554	1.802	-2,6	2,8	5,6	55,07	53,09
Xri Lan-ca	3.775	16.736	4.434	-4,1	-6,7	-2,7	15,90	15,58
Ấn Độ	2.188	5.179	2.367	-10,1	-2,1	8,9	9,22	9,63
Nhật Bản	1.555	15.910	10.231	-0,6	9,8	10,5	6,55	6,19
In-đô-nê-xi-a	1.419	2.717	1.915	-8,7	-2,8	6,5	5,98	6,15
Kê-ni-a	756	2.631	3.478	-25,0	-22,8	3,0	3,19	3,99
Trung Quốc	643	1.843	2.867	-35,0	-26,7	12,7	2,71	3,91
Ba Lan	64	1.051	16.408	15,4	16,4	0,9	0,27	0,22
Mi-an-ma	64	240	3.748	57,0	55,8	-0,7	0,27	0,16
Mô-dăm-bích	56	128	2.286	40,0	39,1	-0,6	0,24	0,16
Thị trường khác	145	730	5.031	-37,6	-33,8	6,1	0,61	0,92

Nguồn: Cơ quan thống kê Đài Loan

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 01/2026, giá sản nội địa và giá tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan ổn định, trong khi giá xuất khẩu sản lát tăng.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Trung Quốc ban hành yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với sản khô nhập khẩu từ Ê-ti-ô-pi-a.
- ▶ Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam ghi nhận kết quả tích cực trong năm 2025, đạt 3,99 triệu tấn, với trị giá gần 1,27 tỷ USD, tăng 52,2% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với năm 2024.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Trung Quốc đạt 9,88 triệu tấn, tăng tới 73%, phản ánh nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh; Thái Lan và Việt Nam tiếp tục giữ vai trò là hai nhà cung cấp chính.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Đầu tháng 01/2026, thị trường sản Thái Lan ghi nhận biến động nhẹ. Theo Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan, ngày 06/01/2026, giá sản xuất khẩu tinh bột sản tiếp tục được giữ ở mức 480 USD/tấn FOB; Trong khi giá tinh bột sản nội địa được giữ ở mức 14,1 Baht/kg, không thay đổi so với cuối năm 2025.

Đối với sản lát, ngày 08/01/2026, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giá xuất khẩu sản lát tăng lên mức 215-220 USD/tấn FOB tại cảng Bangkok, tăng 5 USD/tấn so với cuối năm 2025. Trong khi đó, giá sản nguyên liệu vẫn được giữ ổn định trong khoảng 2,05-2,75 Baht/kg, không biến động so với cuối năm 2025.

Trong ngắn hạn, giá sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan nhiều khả năng duy trì ổn định hoặc nhích tăng nhẹ, nhờ nhu cầu nhập khẩu

phục hồi từ thị trường Trung Quốc và giá sản lát đã có dấu hiệu tăng trở lại. Tuy nhiên, mức tăng dự kiến không lớn, do nguồn cung trong khu vực Đông Nam Á vẫn dồi dào và áp lực cạnh tranh giữa các nhà cung cấp tiếp tục hiện hữu.

Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan sang các thị trường lớn ghi nhận xu hướng suy giảm, trong bối cảnh giá bình quân xuất khẩu giảm sâu và nhu cầu tại nhiều thị trường nhập khẩu chủ lực chưa phục hồi ổn định. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 11 tháng năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 2,62 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 34,81 tỷ Baht (tương đương với gần 1,11 tỷ USD), giảm 9,1% về lượng và giảm 34,3% về trị giá so với năm 2024; Giá bình quân xuất khẩu chỉ đạt 422 USD/tấn, giảm 27,7% so với

cùng kỳ năm 2024, cho thấy yếu tố giá là nguyên nhân chính khiến cho kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh.

Về thị trường xuất khẩu: Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 58,68% về lượng và chiếm 56,02% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, với 1,54 triệu tấn, trị giá 19,5 tỷ Baht (tương đương 620,82 triệu USD), giảm 8,9% về lượng và giảm 35% về trị giá so với 11 tháng năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường này đạt 403 USD/tấn, giảm 28,6% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh rõ mức độ phụ thuộc lớn của xuất khẩu tinh bột sắn Thái Lan vào thị trường này cũng như tác động mạnh của xu hướng giảm giá.

Đài Loan là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai, đạt 220,14 nghìn tấn, trị giá 2,91 tỷ Baht (tương đương 92,8 triệu USD), giảm 4,7% về lượng và giảm 31,9% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sang thị trường này đạt 422 USD/tấn, giảm 28,5%.

Tại khu vực ASEAN, thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan có sự phân hóa rõ nét.

Xuất khẩu tới Ma-lai-xi-a có mức tăng trưởng tích cực về lượng, đạt 186,38 nghìn tấn, trị giá 2,48 tỷ Baht (tương đương 78,92 triệu USD), tăng 15,3% về lượng, nhưng giảm 15,9% về trị giá, do giá xuất khẩu giảm. Ngược lại, xuất khẩu tới In-đô-nê-xi-a giảm mạnh nhất, với lượng giảm tới 43,1%, kéo thị phần từ 9,13% xuống còn 5,72%, phản ánh nhu cầu tại thị trường In-đô-nê-xi-a yếu đi rõ rệt. Trong khi đó, xuất khẩu sang Phi-líp-pin giảm 18,7%, còn xuất khẩu tới Xin-ga-po lại ghi nhận mức tăng 14,7% về lượng, cho thấy xu hướng dịch chuyển nhu cầu giữa các thị trường trong khu vực.

Nhìn chung, trong 11 tháng năm 2025, cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan không có sự thay đổi lớn, Trung Quốc vẫn giữ vai trò thị trường chủ lực. Tuy nhiên, việc giá xuất khẩu giảm mạnh trên diện rộng đã khiến kim ngạch sụt giảm mạnh, ngay cả tại những thị trường có tăng trưởng về lượng. Diễn biến này cho thấy thị trường tinh bột sắn quốc tế đang bước vào giai đoạn cạnh tranh gay gắt hơn, đồng thời đặt ra thách thức lớn đối với các nước xuất khẩu trong việc duy trì giá trị gia tăng và mở rộng thị trường trong thời gian tới.

### 10 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (HS 11081400) lớn nhất của Thái Lan trong 11 tháng năm 2025

(Tỷ giá 1 Baht = 0,03183 USD)

Thị trường	11 tháng năm 2025				So với cùng kỳ năm 2024			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Baht)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>2.627.287</b>	<b>34.816.099</b>	<b>1.108.196</b>	<b>422</b>	<b>-9,1</b>	<b>-34,3</b>	<b>-27,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	1.541.652	19.504.208	620.819	403	-8,9	-35,0	-28,6	58,57	58,68
Đài Loan	220.147	2.915.637	92.805	422	-4,7	-31,9	-28,5	7,99	8,38
Ma-lai-xi-a	186.381	2.479.416	78.920	423	15,3	-15,9	-27,0	5,59	7,09
In-đô-nê-xi-a	150.288	1.906.711	60.691	404	-43,1	-61,8	-32,8	9,13	5,72
Nhật Bản	93.639	1.186.387	37.763	403	-6,2	-35,1	-30,8	3,45	3,56
Hoa Kỳ	86.237	1.502.298	47.818	554	4,9	-15,8	-19,7	2,84	3,28
Phi-líp-pin	85.221	1.299.029	41.348	485	-18,7	-37,2	-22,7	3,63	3,24
Xin-ga-po	66.331	940.252	29.928	451	14,7	-14,3	-25,3	2,00	2,52
Lào	38.701	469.102	14.932	386	2,2	-29,4	-30,9	1,31	1,47
Hàn Quốc	24.755	323.797	10.306	416	38,1	-2,2	-29,2	0,62	0,94
Thị trường khác	133.935	2.289.262	72.867	544	-4,6	-23,7	-20,0	4,86	5,10

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

**Trung Quốc:** Ngày 30/12/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) ban hành Thông báo số 258 năm 2025, quy định các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với sản phẩm sấy khô nhập khẩu từ Ê-ti-ô-pi-a, chính thức cho phép mặt hàng này được nhập khẩu vào Trung Quốc kể từ ngày thông báo có hiệu lực. Đây là bước đi mới của Trung Quốc trong việc mở rộng nguồn cung sản phẩm sấy khô, đồng thời hoàn thiện khung quản lý kiểm dịch đối với mặt hàng nông sản có rủi ro sinh học cao.

Theo thông báo, các sản phẩm sấy khô được phép nhập khẩu bao gồm sản phẩm lát và sản phẩm hạt (*Manihot esculenta* Crantz), được sản xuất, cắt nhỏ và sấy khô tại Ê-ti-ô-pi-a, với phạm vi xuất xứ áp dụng cho toàn bộ lãnh thổ nước này. Sản phẩm sấy khô xuất khẩu sang Trung Quốc phải đáp ứng đầy đủ và nghiêm ngặt các yêu cầu kiểm dịch thực vật, bao gồm: Không nhiễm sinh vật gây hại thuộc diện kiểm dịch của Trung Quốc; Không lẫn đất, tàn dư thực vật và tạp chất; Được đóng

gói, ghi nhãn đúng quy định; Đồng thời phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền của Ê-ti-ô-pi-a cấp. Việc Trung Quốc cho phép nhập khẩu sản phẩm sấy khô từ Ê-ti-ô-pi-a - quốc gia có tiềm năng sản xuất sản phẩm lớn, chi phí sản xuất thấp và dư địa mở rộng xuất khẩu - cho thấy xu hướng rõ rệt trong chiến lược đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu, giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống, đồng thời siết chặt hơn công tác quản lý chất lượng và an toàn sinh học đối với hàng nhập khẩu.

Trong bối cảnh Trung Quốc hiện là thị trường tiêu thụ sản phẩm và các sản phẩm từ sản phẩm lớn nhất của Việt Nam, động thái này có thể làm gia tăng áp lực cạnh tranh cả về giá và thị phần, đặc biệt đối với mặt hàng sản phẩm lát khô phục vụ chế biến công nghiệp (ethanol, thức ăn chăn nuôi, tinh bột). Sự tham gia của Ê-ti-ô-pi-a vào chuỗi cung ứng sản phẩm cho Trung Quốc có khả năng tạo thêm áp lực giảm giá nhập khẩu và làm thu hẹp dư địa xuất khẩu của các nhà cung cấp hiện hữu.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 01/2026, thị trường sản phẩm trong nước và xuất khẩu nhìn chung diễn biến thận trọng, khi nguồn cung tiếp tục thắt chặt tại một số khu vực, trong khi nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc chưa có dấu hiệu phục hồi rõ rệt.

Tại khu vực miền Bắc, nguồn nguyên liệu chỉ đủ cho các nhà máy chế biến hoạt động đến trước Tết Nguyên đán 2026; Đồng thời, việc các nhà máy sản xuất nội địa Quảng Tây (Trung Quốc) bước vào vụ sản xuất làm gia tăng cạnh tranh, khiến giá và lượng xuất khẩu tinh bột sản phẩm sang Trung Quốc có xu hướng giảm.

Tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên và Nam Bộ, giá nguyên liệu tương đối ổn định; Riêng Nam Bộ và Tây Ninh duy trì mặt bằng giá chào xuất khẩu cao hơn so với các khu vực khác, phản ánh nguồn cung tương đối tốt và lợi thế về logistics.

Đối với mặt hàng sản phẩm lát, giá xuất khẩu có xu hướng tăng, do nguồn cung bị thu hẹp cả từ trong nước và từ Lào. Sản lượng sản phẩm tươi vụ 2025/26 của Việt Nam giảm mạnh, trong khi nguồn cung từ Lào giảm do nhu cầu thu mua của Thái Lan và nhu cầu chế biến tinh bột sản phẩm tại chỗ.

Hiện giá chào bán tinh bột sản phẩm trong nước phổ biến ở mức 405-415 USD/tấn FOB, cảng Thành phố Hồ Chí Minh. Tại các cửa khẩu Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao dịch tinh bột sản phẩm dao



động trong khoảng 2.920-3.040 NDT/tấn. Giá sản phẩm lát xuất khẩu sang Trung Quốc hiện khoảng 235 USD/tấn FOB, cảng Quy Nhơn; Trong khi giá xuất khẩu sang Hàn Quốc ở mức khoảng 290 USD/tấn.

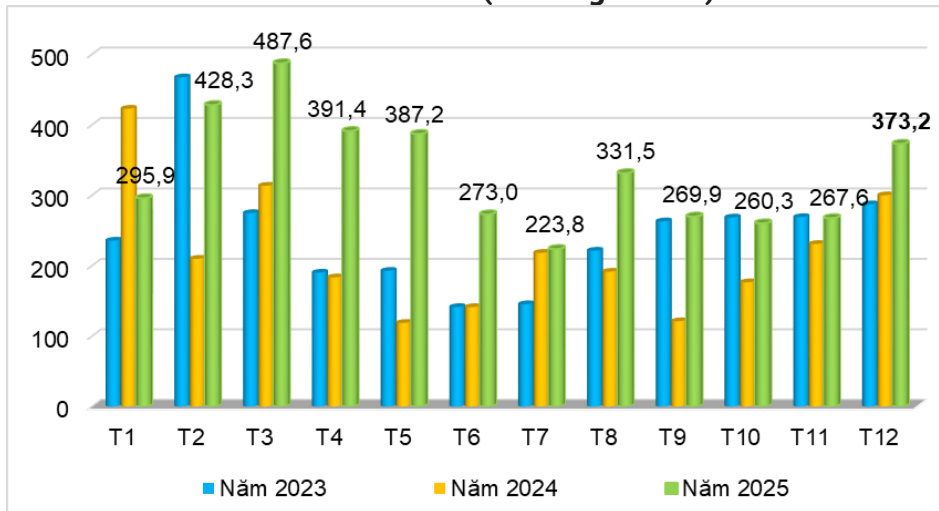
Theo số liệu của Cục Thống kê, năm 2025, diện tích sản phẩm trên cả nước đạt khoảng 499,1 nghìn ha, giảm 18,6 nghìn ha so với năm 2024; Năng suất trung bình đạt 205,1 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha so với năm trước và sản lượng ước đạt 10,24 triệu tấn củ tươi, giảm khoảng 295,11 nghìn tấn so với năm 2024. Việc diện tích sản phẩm tiếp tục giảm cho thấy xu hướng thu hẹp vùng trồng vẫn diễn ra, chủ yếu do hiệu quả kinh tế chưa ổn định và sự cạnh tranh từ các cây trồng khác. Dù năng suất được cải thiện nhờ áp dụng giống mới và kỹ thuật canh tác tiến bộ, mức tăng này chưa đủ bù đắp cho sự suy giảm diện tích, khiến sản lượng toàn ngành giảm so với năm trước. Diễn biến này có thể tạo áp lực lên nguồn cung nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sản phẩm, nhất là trong bối cảnh nhu cầu xuất khẩu vẫn duy trì ở mức cao.

## XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Trong tháng 12/2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 12/2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt gần 373,22 nghìn tấn, với trị giá 135,17 triệu USD, tăng 39,4% về lượng và tăng 42,6% về trị giá so với tháng 11/2025, tăng 24,5% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với tháng 12/2024.

Đây là tháng thứ 11 liên tiếp xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn duy trì mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng phục hồi tích cực của hoạt động xuất khẩu mặt hàng này. Cả năm 2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt trên 3,99 triệu tấn, với trị giá gần 1,27 tỷ USD, tăng 52,2% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với năm 2024.

**Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)**

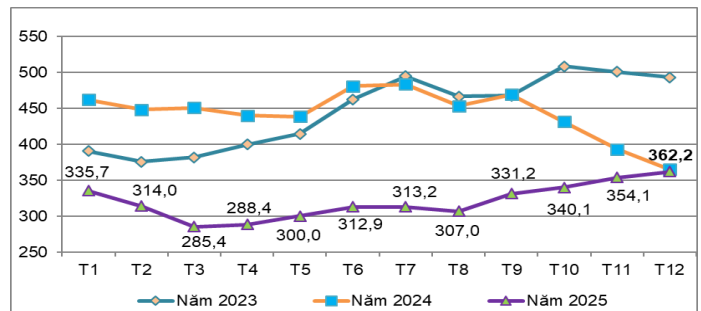


Nguồn: Cục Hải quan

Riêng đối với mặt hàng sắn, trong tháng 12/2025, xuất khẩu sắn đạt 53,33 nghìn tấn, trị giá 12,34 triệu USD, tăng 148,9% về lượng và tăng 130,7% về trị giá so với tháng 11/2025, tăng 37,5% về lượng và tăng 48,4% về trị giá so với tháng 12/2024. Giá bình quân xuất khẩu ở mức 231,4 USD/tấn, giảm 7,3% so với tháng 11/2025, nhưng tăng 7,9% so với tháng 12/2024. Cả năm 2025, xuất khẩu sắn đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 215,68 triệu USD, tăng 122,9% về lượng và tăng 81,1% về trị giá so với năm 2024, cho thấy động lực tăng trưởng rõ nét của mặt hàng này trong cơ cấu xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn.

**+ Về giá xuất khẩu:** Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn trong tháng 12/2025 ghi nhận xu hướng phục hồi nhẹ so với tháng trước, song vẫn duy trì mức thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2024. Tháng 12/2025, giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt mức 362,2 USD/tấn, tăng 2,3% so với tháng 11/2025, nhưng vẫn giảm 0,8% so với tháng 12/2024. Tính chung năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt mức 317,6 USD/tấn, giảm 27,9% so với năm 2024.

**Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong tháng 12/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 93,27% tổng lượng sắn xuất khẩu của cả nước, đạt 348,11 nghìn tấn, trị giá 124,91 triệu USD, tăng 42,7% về lượng và tăng 46,4% về trị giá so với tháng 11/2025, tăng 22,5% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với tháng 12/2024. Giá bình quân xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 358,8 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng 11/2025, nhưng giảm 0,1% so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc

hơn 3,76 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 1,17 tỷ USD, tăng 54,4% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với năm 2024, tiếp tục khẳng định vai trò thị trường chủ lực của Trung Quốc đối với xuất khẩu sản của Việt Nam.

Ngoài Trung Quốc, xuất khẩu tới một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng đáng chú ý về lượng trong năm 2025, đặc biệt là Ma-lai-xi-a và Nhật Bản, với mức tăng lần lượt là 118,8% và 419% so với năm 2024; Trị giá xuất khẩu sang các thị trường này cũng tăng mạnh, phản ánh nhu cầu nhập khẩu được cải thiện, dù quy mô xuất khẩu vẫn còn chưa cao. Riêng trong tháng 12/2025, xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a và Nhật Bản tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước.

Ngược lại, xuất khẩu sang thị trường Đài Loan và Hàn Quốc ghi nhận xu hướng trái chiều giữa lượng và trị giá trong năm 2025. Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan tăng 15,8% về lượng, nhưng giảm 17,2% về trị giá, phản ánh giá bình quân xuất khẩu giảm mạnh. Đối với Hàn Quốc, xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2025 giảm 21,0% về lượng và giảm 29,5% về trị giá, kéo tỷ trọng thị phần từ 1,47% xuống còn 0,76%.

Xuất khẩu sang Phi-líp-pin trong năm 2025 tăng 59,6% về lượng và tăng 12,9% về trị giá, song tỷ trọng vẫn ở mức thấp. Pa-ki-xtan và nhóm thị trường khác tiếp tục đóng vai trò bổ trợ, với quy mô xuất khẩu nhỏ và biến động không lớn.

Nhìn chung, năm 2025, cơ cấu thị trường xuất khẩu sản của Việt Nam tiếp tục phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, trong khi các thị trường khác dù có tăng trưởng nhưng chưa đủ để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Xu hướng này giúp duy trì động lực tăng trưởng trong ngắn hạn, song cũng đặt ra rủi ro về phụ thuộc thị trường và yêu cầu đẩy mạnh mở rộng, cân đối lại thị trường xuất khẩu trong thời gian tới.

Năm 2026, xuất khẩu sản được dự báo tiếp tục chịu tác động từ nguồn cung nguyên liệu trong nước thu hẹp, cạnh tranh thu mua nguyên liệu từ các nước trong khu vực và rủi ro về logistics, tỷ giá. Trong bối cảnh đó, cần duy trì thị trường Trung Quốc nhưng từng bước đa dạng hóa thị trường, mở rộng sang Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, EU và các thị trường tiềm năng khác, đồng thời đẩy mạnh chế biến, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng để hướng tới tăng trưởng bền vững hơn.

### Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 12/2025 và năm 2025

Thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024	Năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>373.219</b>	<b>135.173</b>	<b>24,5</b>	<b>23,4</b>	<b>3.995.101</b>	<b>1.269.002</b>	<b>52,2</b>	<b>9,8</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trung Quốc	348.115	124.915	22,5	22,4	3.761.626	1.175.153	54,4	10,8	92,84	94,16
Đài Loan	6.121	2.350	18,9	10,3	56.882	21.327	15,8	-17,2	1,87	1,42
Ma-lai-xi-a	5.135	1.975	363	290,1	34.792	13.267	118,8	62,4	0,61	0,87
Nhật Bản	2.771	1.033	202,5	193,5	17.611	6.318	419	372,1	0,13	0,44
Hàn Quốc	2.359	835	472,6	318,7	30.462	8.761	-21	-29,5	1,47	0,76
Phi-líp-pin	2.035	832	-11,3	-14,4	26.081	9.179	59,6	12,9	0,62	0,65
Pa-ki-xtan	255	122			1.901	1.041	77,5	36,4	0,04	0,05
Thị trường khác	6.428	3.111	10,9	-6,5	65.746	33.955	3,6	-11,7	2,42	1,65

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 11 tháng năm 2025, nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Trung Quốc đạt 9,88 triệu tấn, trị giá 2,76 tỷ USD, tăng 73% về lượng và tăng

19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong bối cảnh tồn kho tại Trung Quốc ở mức cao và nguồn cung từ các nước Đông Nam Á tiếp tục gia tăng, áp lực giảm giá được dự báo vẫn tiếp

tục trong ngắn hạn, dù nhu cầu nhập khẩu phục vụ sản xuất công nghiệp và năng lượng sinh học duy trì tăng trưởng.

**+ Sản lát:** Trong 11 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu hơn 5,29 triệu tấn sản lát, với trị giá trên 1,07 tỷ USD, tăng 126,2% về lượng và tăng 82% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy giá nhập khẩu bình quân tiếp tục giảm, phản ánh nguồn cung quốc tế dồi dào và cạnh tranh gia tăng. Giá bình quân nhập khẩu sản lát vào Trung Quốc đạt 202,9 USD/tấn, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

**- Cơ cấu thị trường nhập khẩu:** Trong 11 tháng năm 2025, Thái Lan và Việt Nam vẫn là hai nguồn cung chủ yếu, chiếm tới 98,09% tổng lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc. Trong đó, Thái Lan duy trì vị thế dẫn đầu với 4,23 triệu tấn, trị giá 855,58 triệu USD, tăng 117,4% về lượng và tăng 74,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 80,30% tổng lượng sản lát nhập khẩu của

Trung Quốc, thấp hơn mức 83,3% của cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu từ Thái Lan giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 201,9 USD/tấn.

Việt Nam giữ vị trí nguồn cung cấp lớn thứ hai với 955,67 nghìn tấn, trị giá đạt 197,39 triệu USD, tăng 153,7% về lượng và tăng 104% trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Việt Nam tăng từ 16,1%, lên 18,05%. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam cũng giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 206,5 USD/tấn.

Ngoài ra, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Căm-pu-chia và Lào ghi nhận mức tăng mạnh, cho thấy xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của Trung Quốc. Tuy nhiên, mức tăng về lượng nhập khẩu vượt xa mức tăng trị giá, tiếp tục cho thấy xu hướng giảm giá và áp lực cạnh tranh ngày càng lớn giữa các nhà cung cấp sản lát trong khu vực Đông Nam Á.



**+ Tinh bột sắn:** Trong 11 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu gần 4,59 triệu tấn tinh bột sắn, với trị giá 1,69 tỷ USD, tăng 36% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn vào Trung Quốc ở mức 368,4 USD/tấn, giảm 28,1% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh áp lực giảm giá gia tăng trong bối cảnh nguồn cung từ khu vực Đông Nam Á dồi dào và mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- **Cơ cấu thị trường nhập khẩu:** Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là nhà cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc. Trong 11 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam hơn 2,28 triệu tấn, với trị giá 809,85 triệu USD, tăng 69,8% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 354 USD/tấn, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm 2024. Nhờ đó, thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc tăng mạnh từ 39,93%, lên 49,84% trong 11 tháng năm 2025.

Thái Lan giữ vị trí nguồn cung cấp lớn thứ hai với 1,58 triệu tấn, với trị giá 633,36 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 398,7 USD/tấn, giảm 24,6% so với cùng kỳ năm 2024. Theo đó,

thị phần tinh bột sắn của Thái Lan thu hẹp đáng kể, từ 47,9% xuống còn 34,61% trong 11 tháng năm 2025.

Lào giữ vị trí nguồn cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 3 của Trung Quốc, đạt 622,24 nghìn tấn, với trị giá 215,47 triệu USD, tăng 73,4% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 13,56% thị phần. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào ở mức 346,3 USD/tấn, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Căm-pu-chia tăng trưởng tích cực, đạt 80,67 nghìn tấn, với trị giá 28,58 triệu USD, tăng 81,8% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Căm-pu-chia đạt 354,3 USD/tấn, giảm 31,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Như vậy, Việt Nam tiếp tục giữ vai trò nguồn cung tinh bột sắn lớn nhất và ngày càng quan trọng đối với thị trường Trung Quốc, với thị phần gia tăng mạnh nhờ lợi thế về nguồn cung ổn định và giá cạnh tranh. Ngược lại, nhập khẩu từ Thái Lan suy giảm phản ánh sự thu hẹp thị phần trước áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ các quốc gia láng giềng, đồng thời cho thấy xu hướng đa dạng hóa nguồn cung nhập khẩu của Trung Quốc đang diễn ra rõ nét.

### Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Sắn lát (HS07141020)</b>	<b>5.293.699</b>	<b>1.073.948</b>	<b>202,9</b>	<b>126,2</b>	<b>82,0</b>	<b>-19,6</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	4.236.722	855.581	201,9	117,4	74,7	-19,7	83,30	83,00	80,03	79,67
Việt Nam	955.673	197.392	206,5	153,7	104,0	-19,6	16,10	16,39	18,05	18,38
Căm-pu-chia	82.410	17.038	206,7	2.363,7	1.823,4	-21,9	0,14	0,15	1,56	1,59
Lào	18.752	3.905	208,3	75,4	46,6	-16,4	0,46	0,45	0,35	0,36
Tan-za-ni-a	142	33	229,2	469,8	342,7	-22,3	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Tinh bột sắn (HS 110814)</b>	<b>4.589.970</b>	<b>1.691.010</b>	<b>368,4</b>	<b>36,0</b>	<b>-2,2</b>	<b>-28,1</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	2.287.576	809.852	354,0	69,8	21,0	-28,7	39,93	38,70	49,84	47,89
Thái Lan	1.588.423	633.362	398,7	-1,7	-25,9	-24,6	47,90	49,41	34,61	37,45
Lào	622.247	215.473	346,3	73,4	20,5	-30,5	10,63	10,34	13,56	12,74
Căm-pu-chia	80.669	28.578	354,3	81,8	24,6	-31,5	1,31	1,33	1,76	1,69
In-đô-nê-xi-a	11.048	3.673	332,5	52,1	-3,8	-36,8	0,22	0,22	0,24	0,22
Ga-na	3	3	865,0	-43,3	-41,8	2,7	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Tổng</b>	<b>9.883.670</b>	<b>2.764.958</b>	<b>279,8</b>	<b>73,0</b>	<b>19,2</b>	<b>-31,1</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ 10 tháng năm 2025, xuất khẩu tôm sú của Ấn Độ tăng 29% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Sản lượng đánh bắt mực khổng lồ của Pê-ru trong năm 2025 phục hồi mạnh.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 12,4% so với năm 2024, với xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ, Ma-lai-xi-a... đạt mức tăng trưởng 2 con số
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ từ Việt Nam tăng 2,8% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Trong tháng 10/2025, Ấn Độ xuất khẩu 75.085 tấn tôm, trị giá 569 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 13% so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 4,68 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2024, trong khi lượng xuất khẩu đạt gần 658.000 tấn, tăng 10%. Diễn biến này cho thấy giá tôm đang phục hồi và các doanh nghiệp Ấn Độ ngày càng chú trọng hơn đến các dòng sản phẩm có giá trị gia tăng.

Về cơ cấu sản phẩm, tôm thẻ chân trắng (vannamei) tiếp tục là mặt hàng chủ lực, chiếm gần 80% tổng sản lượng xuất khẩu. Đáng chú ý, tôm sú (*Penaeus monodon*) nổi lên là điểm sáng của năm 2025, với mức tăng trưởng lũy kế 10 tháng năm 2025 lên tới 29%, nhờ nguồn cung toàn cầu khan hiếm và nhu cầu cao ở các phân khúc trung – cao cấp. Bên cạnh đó, xuất khẩu nhóm sản phẩm giá trị gia tăng dù chững lại trong tháng 10/2025, nhưng tính chung 10 tháng vẫn tăng trưởng 21%.

Về thị trường, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ tháng 10/2025 giảm thứ ba liên tiếp,

với mức giảm 26% trong tháng 10/2025, do tác động của các chính sách thuế mới của Hoa Kỳ. Ngược lại, xuất khẩu sang thị trường EU vươn lên thành động lực tăng trưởng chính, với trị giá tăng 79% trong tháng 10/2025. Xuất khẩu tôm tới Trung Quốc duy trì đà tăng ổn định, chủ yếu phục vụ nhu cầu nguyên liệu.

- Pê-ru: Theo dự báo của Alfonso Miranda Eyzaguirre, Chủ tịch Ủy ban Calamasura về Quản lý Bền vững Nguồn Mực Khổng lồ ở Nam Thái Bình Dương, sản lượng đánh bắt mực khổng lồ (được gọi là "pota" ở địa phương) của Pê-ru ước đạt 650.000 tấn trong năm 2025. Con số này thể hiện mức tăng ấn tượng 245% so với 188.300 tấn được ghi nhận vào năm 2024.

Sau một năm 2023 ổn định với sản lượng đánh bắt đạt 581.000 tấn, ngành này đã trải qua sự sụt giảm mạnh vào năm 2024. Tuy nhiên, số liệu thống kê từ Bộ Sản xuất (PRODUCE) xác nhận xu hướng tăng trưởng: Chỉ riêng trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 7/2025, sản lượng đánh bắt đạt 441.600 tấn, tăng 155,6% so với cùng kỳ năm trước (172.800 tấn).

## GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

\* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 01/2026, giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày đầu tháng 12/2025, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

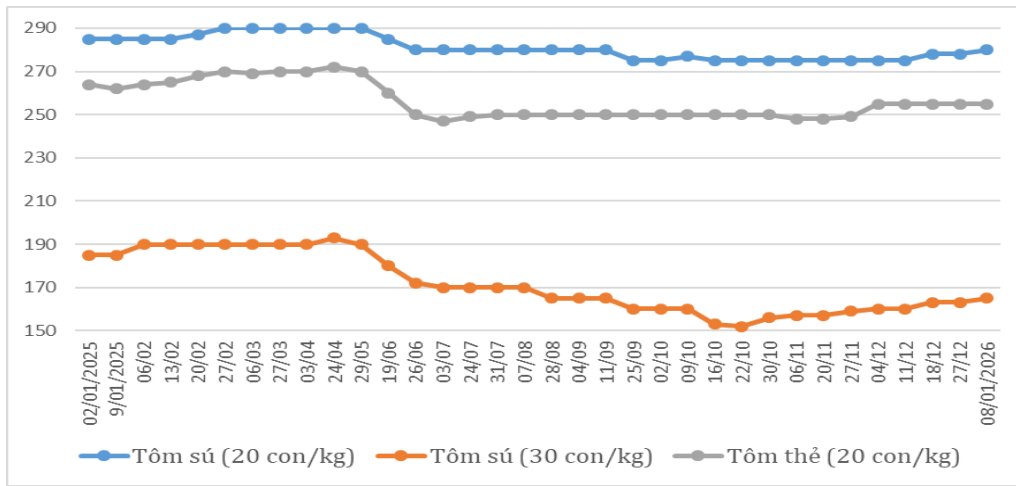
Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ổn định ở mức 104.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Trị: Giá tôm sú cỡ 40 - 50 con/kg đạt 350.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 20

- 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg, ổn định; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg, ổn định; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, giảm 50.000 đồng/kg so với đầu tháng 12/2025.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 01/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, ổn định so với đầu tháng 12/2025.

**Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay**  
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

\* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 01/2026 đạt mức 250.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với đầu tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg; giảm 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt

170.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg so với đầu tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 70.000 đồng/kg, đều tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 12/2025.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12/2025 đạt 954,3 triệu USD, tăng 9,3% so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, xuất khẩu thủy sản đạt 11,28 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2024.

của Việt Nam sang các thị trường đạt mức tăng trưởng như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Thái Lan, Đức, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ..., trong đó tăng mạnh nhất là xuất khẩu tới thị trường Bra-xin với mức tăng 133,1% so với cùng kỳ năm 2024.

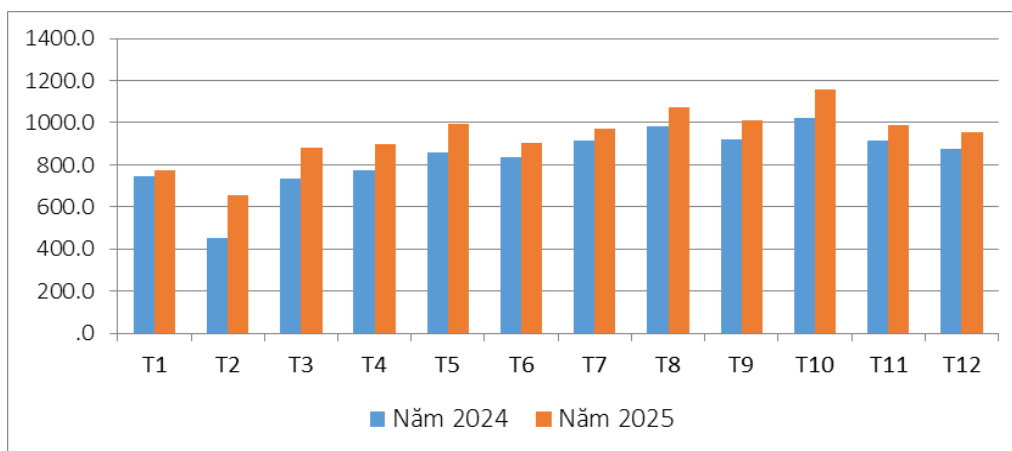
Trong tháng 12/2025, xuất khẩu thủy sản

Năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu

thủy sản lớn nhất, chiếm 20,21%; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 16,91%; Nhật Bản chiếm 14,97%; Hàn Quốc chiếm 7,66%; Úc chiếm 3,08%; Anh chiếm 2,9%; Các thị trường khác chiếm 34,27%. Trong

năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng trên 2 con số tới nhiều thị trường như: Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ, Ma-lai-xi-a...

### Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Năm 2025, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đạt kết quả ấn tượng, với con số kỷ lục 11,28 tỷ USD, ngành thủy sản Việt Nam đặt mục tiêu tiếp tục bứt phá trong năm 2026, với các mục tiêu cần đáp ứng như:

+ Đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về thực phẩm "Xanh" và "Bền vững".

+ Gỡ bỏ "Thẻ vàng" IUU và minh bạch nguồn gốc - Đây là điều kiện tiên quyết để giữ vững và mở rộng thị trường EU.

+ Nâng cao năng lực cạnh tranh bằng công nghệ và chế biến sâu.

+ Đa dạng hóa thị trường và tận dụng các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

+ Phát triển nguồn nhân lực và liên kết chuỗi...

Năm 2026 và những năm tiếp theo các doanh nghiệp sẽ tập trung vào các tiêu chí "Sạch - Xanh - Minh bạch", thích ứng nhanh với các quy định về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường để tạo động lực tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12 và năm 2025

Thị trường	Tháng 12/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025 (Nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
<b>Tổng</b>	<b>954.309</b>	<b>9,3</b>	<b>11.285.784</b>	<b>12,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trung Quốc	202.441	30,4	2.281.313	31,9	20,21	17,22
Hoa Kỳ	123.931	-17,6	1.908.336	4,1	16,91	18,26
Nhật Bản	129.907	7,5	1.689.600	10,3	14,97	15,26
Hàn Quốc	78.574	4,8	864.722	7,2	7,66	8,03
Úc	31.777	-4,9	347.341	1,2	3,08	3,42
Anh	27.656	20,9	327.061	5,0	2,90	3,10
Thái Lan	24.846	5,0	301.919	16,8	2,68	2,58
Ca-na-đa	20.439	-16,9	270.684	-2,8	2,40	2,77
Đức	23.140	19,6	224.555	11,0	1,99	2,02
Hà Lan	16.157	-1,3	215.296	8,7	1,91	1,97
Nga	16.984	-24,5	214.510	-7,3	1,90	2,30
Đài Loan	19.839	7,8	200.997	19,6	1,78	1,67
Bra-xin	27.990	133,1	188.866	46,3	1,67	1,29

Thị trường	Tháng 12/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025 (Nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
Bỉ	14.304	30,0	169.650	20,4	1,50	1,40
Hồng Kông	14.047	-12,2	158.262	2,3	1,40	1,54
Ma-lai-xi-a	13.546	39,3	139.369	23,8	1,23	1,12
Thị trường khác	168.728	18,8	1.783.302	10,8	15,80	16,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỤY SỸ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 11 tháng năm 2025, Thụy Sĩ nhập khẩu 67,6 nghìn tấn thủy sản với trị giá 879,37 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 11 tháng năm 2025, các thị trường cung cấp lớn thủy sản cho Thụy Sĩ như Na-Uy chiếm 10,09% về lượng và chiếm 13,52% về trị giá, Pháp chiếm 7,98% về lượng và chiếm 10,32% về trị giá, Đức chiếm 11,76% về lượng và chiếm 9,1% về trị giá, Hà Lan chiếm 7,52% về lượng và chiếm 8,72% về trị giá.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 (tính theo lượng), thứ 5 (tính theo trị giá) cho Thụy Sĩ, chiếm 9,46% về lượng và chiếm 8,11% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ.

Thụy Sĩ là một trong những thị trường thực phẩm cao cấp và khắt khe nhất thế giới. Do không có giáp biển, nên thị trường này phụ thuộc rất lớn vào nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa. Vì vậy, cơ hội cho thủy sản Việt Nam tăng trưởng hơn ở thị trường này còn lớn. Tuy nhiên, người Thụy Sĩ rất coi trọng các chứng nhận sinh thái. Các nhãn như MSC (khai thác bền vững) và ASC (nuôi trồng bền vững) gần như là "giấy thông hành" để vào được các siêu thị lớn như Coop hay Migros. Người tiêu dùng nơi đây sẵn sàng chi trả cao cho các sản phẩm có chất lượng, có nguồn gốc rõ ràng, đạt chuẩn hữu cơ (Organic) hoặc có cam kết về phúc lợi động vật... Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chú trọng đáp ứng tốt các điều kiện quy định từ thị trường này.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Thụy Sĩ 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2025		Năm 2024	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>67.665,4</b>	<b>879.377</b>	<b>-0,4</b>	<b>3,6</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Na-Uy	6.826,4	118.861	-3,3	2,6	10,09	13,52	10,40	13,64
Pháp	5.398,1	90.762	11,4	15,5	7,98	10,32	7,14	9,25
Đức	7.956,9	79.980	-0,7	6,2	11,76	9,10	11,80	8,87
Hà Lan	5.086,9	76.710	-13,1	-13,5	7,52	8,72	8,62	10,45
<i>Việt Nam</i>	<i>6.401,0</i>	<i>71.339</i>	<i>2,8</i>	<i>11,6</i>	<i>9,46</i>	<i>8,11</i>	<i>9,17</i>	<i>7,53</i>
Ý	4.265,8	56.606	-5,2	-2,4	6,30	6,44	6,63	6,83
Ba Lan	3.421,9	49.037	-9,4	-12,9	5,06	5,58	5,56	6,63
Tây Ban Nha	2.895,3	42.347	4,3	9,8	4,28	4,82	4,09	4,54
Thái Lan	7.014,1	40.049	3,2	2,7	10,37	4,55	10,00	4,59
Đan Mạch	2.651,0	36.958	-7,0	-9,2	3,92	4,20	4,20	4,79
Hoa Kỳ	1.059,2	26.093	31,3	90,4	1,57	2,97	1,19	1,61
Bồ Đào Nha	2.446,8	21.195	-1,6	9,8	3,62	2,41	3,66	2,27
Anh	1.174,6	17.391	6,0	4,7	1,74	1,98	1,63	1,96
Ai-len	897,9	15.801	51,5	40,5	1,33	1,80	0,87	1,32
Trung Quốc	1.190,0	11.909	9,4	6,3	1,76	1,35	1,60	1,32

Nguồn: ITC

## Nhật Bản Sửa đổi MRL đối với thuốc trừ sâu trong thực phẩm

Ngày 16/12/2025, Nhật Bản đã ban hành văn bản liên quan đến việc sửa đổi 6 loại thuốc trừ sâu: Esprocarb, Ethaboxam, Mandipropamid, Picarbutrazox, Polyoxin-Zinc và Trifloxystrobin trong một số sản phẩm thực phẩm. Việc sửa đổi sẽ được thực hiện ngay sau khi công bố. Tuy nhiên, một số sản phẩm thực phẩm sẽ được thực hiện một năm sau khi công bố. Sự thay đổi bao gồm:

**Một số thay đổi MRL ngay lập tức trong bảng bên dưới:**

Hoạt chất	Thực phẩm	Sau thay đổi (ppm)	Trước thay đổi (ppm)
Ethaboxam	Rau xà lách (bao gồm rau xà lách và rau trộn)	50	25
	Cà chua	3	1
Mandipropamid	Khoai lang	0.09	0.01
	Súp lơ	5	3
	Gừng	0.09	0.01
Picarbutrazox	Cần tây	8	-
	Chanh	2	-
Polyoxin-Zinc	Củ cải đường	0.01	-
	Bông cải xanh	1	-
	Cà tím	0.2	-
Trifloxystrobin	Khoai tây	0.02	0.04
	Cải thảo	1	0.5
	Việt quất	3	2
	Hạnh nhân	0.02	0.04
	Quả óc chó	0.02	0.04
	Mật ong	0.05	-

**Các loại thực phẩm có giới hạn dư lượng sẽ được áp dụng sau một năm kể từ ngày công bố:**

- Esprocarb: Gạo (gạo lứt), lúa mì và lúa mạch
- Ethaboxam: Nho
- Mandipropamid: Hành tây, các loại rau họ Liliaceae khác, các loại rau họ Solanaceae khác, dưa chuột trắng, quýt (bao gồm cả vỏ ngoài), chanh, cam (bao gồm cả cam rổn) và chanh vàng.
- Picarbutrazox: Cà chua
- Trifloxystrobin: Ngô, các loại ngũ cốc khác, đậu nành, đậu phộng, khoai tây, khoai môn (bao gồm cả khoai môn eddo), khoai lang, khoai mō (bao gồm cả khoai mō nagaimo), các loại củ khác, củ cải (bao gồm cả củ cải), rễ củ cải, cải ngựa, ngưu bàng, rau diếp xoăn, tỏi, măng tây, củ cải vàng, các loại rau họ Solanaceae khác, chanh, cam (bao gồm cả cam rổn), chanh vàng, táo, đào (bao gồm cả vỏ và hạt), nho, chuối, đu đủ, ổi, xoài, chanh dây, hạt dẻ, hồ đào, hạnh nhân, quả óc chó, các loại hạt khác và hạt cà phê.

Một số sự thay đổi sẽ thực hiện sau một năm kể từ ngày công bố trong bảng dưới đây:

Hoạt chất	Thực phẩm	Sau thay đổi (ppm)	Trước thay đổi (ppm)
Esprocarb	Gạo (gạo lứt)	0.01	0.02
	Lúa mì	0.01	0.05
	Lúa mạch	0.01	0.05
Ethaboxam	Nho	7	8
Mandipropamid	Hành tây	0.05	0.1
	Chanh	1	3
Picarbutrazox	Cà chua	1	2
Trifloxystrobin	Ngô	0.02	0.05
	Đậu phộng	0.02	0.05
	Táo	2	3

Chi tiết xem link đính kèm: [https://www.caa.go.jp/policies/policy/standards\\_evaluation/pesticide\\_residues/notice/assets/standards\\_cms208\\_251216\\_01.pdf](https://www.caa.go.jp/policies/policy/standards_evaluation/pesticide_residues/notice/assets/standards_cms208_251216_01.pdf)

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.